

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

SỔ TAY HƯỚNG DẪN
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Cấp xã)

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
HÀ NỘI - 2010

Chỉ đạo nội dung

Hồ Xuân Hùng

Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ biên

Tăng Minh Lộc

Nhóm biên soạn

Nguyễn Minh Tiến

Trần Văn Môn

Trần Nhật Lam

Đặng Văn Cường

LỜI NÓI ĐẦU

Hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 về vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Nghị quyết đã xác định mục tiêu xây dựng nông thôn mới đến năm 2020. Để có cơ sở thực tiễn cho chỉ đạo xây dựng nông thôn mới, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã chỉ đạo 11 xã đại diện cho các vùng kinh tế - văn hoá trên cả nước xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới. Đồng thời, nhằm thực hiện các nhiệm vụ mà Nghị quyết 26-NQ/TW đề ra, Chính phủ đã có Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 phê duyệt chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới 2010-2020.

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới sẽ được triển khai trên địa bàn cấp xã trong phạm vi cả nước nhằm phát triển nông thôn toàn diện, bao gồm nhiều nội dung liên quan đến hầu hết các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, hệ thống chính trị cơ sở, có những yêu cầu riêng đối với từng vùng sinh thái, vùng kinh tế - xã hội khác nhau.

Kinh nghiệm thực tiễn triển khai Nghị quyết 26-NQ/TW ở các địa phương và tại các xã điểm cho thấy: hầu hết cán bộ cấp xã và đại bộ phận nhân dân đều lúng túng khi bắt đầu triển khai các nhiệm vụ và nội dung xây dựng nông thôn mới. Chương trình này với phương pháp tiếp cận mới, nội dung bao trùm nhiều lĩnh vực và nhất là yêu cầu tích hợp, kết nối các nguồn lực, dự án khác nhau trên cùng một địa bàn đòi hỏi cần có sự hướng dẫn thống nhất giữa các cơ quan quản lý từ trung ương đến địa phương.

Do vậy, để hỗ trợ cho công tác chỉ đạo xây dựng nông thôn mới ở cấp xã, trước hết là ở 11 xã điểm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biên soạn cuốn “Sổ tay hướng dẫn xây dựng nông thôn mới” nhằm giới thiệu và hướng dẫn một số yêu cầu, nội dung, các bước công việc chính cũng như giải thích rõ hơn về cơ chế, chính sách áp dụng trong xây dựng nông thôn mới ở cấp xã.

Nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu cấp bách từ các địa phương, cuốn sổ tay này được biên soạn và xuất bản lần đầu với những vấn đề chung nhất

mà chưa thể hướng dẫn đầy đủ tất cả các nội dung, công việc cũng như chi tiết đối với các vùng khác nhau được. Hy vọng cuốn sổ tay sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho cán bộ chỉ đạo, nhất là cán bộ cơ sở và nhân dân các thôn, bản vận dụng trong xây dựng nông thôn mới ở địa phương mình.

Mặc dù đã được đồng đảo các chuyên gia và cán bộ cấp cơ sở tham gia góp ý song chắc chắn cuốn sổ tay này không tránh khỏi những hạn chế, rất mong nhận được góp ý của độc giả để lần tái bản sau có chất lượng cao hơn./.

Hà Nội, tháng 8 năm 2010
NHÓM TÁC GIẢ

MỤC LỤC

	Trang
CHƯƠNG I NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2010 - 2020	9
1. Khái niệm Nông thôn:	9
2. Đặc trưng của Nông thôn mới thời kỳ CNH – HĐH, giai đoạn 2010-2020.....	
4. Nguyên tắc xây dựng NTM	17
5. Nội lực của cộng đồng: bao gồm:	18
6. Vai trò chủ thể của nông dân: thể hiện ở:	18
CHƯƠNG II NỘI DUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	20
1. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới	20
2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.	20
3. Chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập.	22
4. Giảm nghèo và An sinh xã hội.	22
5. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả ở nông thôn.....	
6. Phát triển giáo dục - đào tạo ở nông thôn	23
7. Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe cư dân nông thôn	24
8. Xây dựng đời sống văn hoá, thông tin và truyền thông nông thôn	24
9. Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	24
10. Nâng cao chất lượng tổ chức Đảng, Chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn	25
11. Giữ vững an ninh, trật tự xã hội nông thôn	26
CHƯƠNG III TRIỂN KHAI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở CẤP XÃ	27
Bước 1. THÀNH LẬP BAN QUẢN LÝ CẤP XÃ	27
1. Thành phần BQL xã	27
2. Nhiệm vụ của Ban quản lý xã	28

Bước 2. TỔ CHỨC TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TOÀN DÂN XÂY DỰNG NTM.	29
1. Sự cần thiết phải tuyên truyền vận động	29
2. Những nội dung cần phổ biến, tìm hiểu về xây dựng NTM	29
3. Phương pháp phổ biến, tuyên truyền	30
Bước 3. KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ LẬP ĐỀ ÁN XÂY DỰNG NTM CẤP XÃ, GIAI ĐOẠN 2010 -2020.	31
1. Trình tự các bước khảo sát, đánh giá thực trạng và xây dựng đề án	31
2. Khảo sát đánh giá thực trạng:	32
3. Xây dựng đề án NTM của xã	33
Bước 4. QUY HOẠCH NÔNG THÔN MỚI	34
1. Nội dung Quy hoạch NTM	34
2. Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch	35
3. Công bố hồ sơ quy hoạch	36
4. Cấp giấy phép xây dựng tại xã:	37
5. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm:	37
6. Hồ sơ quy hoạch xây dựng nông thôn mới	38
7. Kinh phí lập quy hoạch xây dựng (Quyết định số 15/2008/QĐ-BXD):	41
CHƯƠNG IV MỘT SỐ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	42
A. VỐN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	42
I. NGUỒN VỐN ĐỂ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI:	42
1. Nguồn đóng góp của cộng đồng, bao gồm:	42
2. Vốn đầu tư của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ tư nhân	43
3. Vốn tín dụng:	43
4. Vốn ngân sách:	43
II. CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	44

1. Chính sách hỗ trợ từ ngân sách (bao gồm các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã)	44
2. Chính sách hỗ trợ tín dụng.	44
3. Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư	46
4. Danh mục các lĩnh vực nông nghiệp được đặc biệt ưu đãi đầu tư	48
B. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	50
1. Lập kế hoạch và thông báo kế hoạch vốn	50
2. Mở tài khoản	51
3. Tạm ứng, thanh toán vốn:	51
4. Quyết toán:	52
5. Chế độ giám sát và báo cáo	52
C. CƠ CHẾ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	53
1. Phạm vi và đối tượng áp dụng:	53
2. Chủ đầu tư trên địa bàn xã.	54
3. Cấp quyết định đầu tư	55
4. Lập kế hoạch tổng thể giai đoạn 2011 – 2020, kế hoạch 5 năm và kế hoạch hàng năm về phát triển hạ tầng theo tiêu chí NTM.	55
5. Công tác chuẩn bị đầu tư, thủ tục trình và phê duyệt các dự án	57
6. Thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật:	58
7. Thực hiện đầu tư xây dựng công trình	59
8. Nghiệm thu, quản lý sử dụng công trình	60
Phụ lục 1	62
Phụ lục 2	83

CÁC TỪ VIẾT TẮT

BQL	Ban quản lý
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa
CN-TTCN	Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTX	Hợp tác xã
MTQG	Mục tiêu quốc gia
NTM	Nông thôn mới
NQ26	Nghị quyết 26-NQ/TW
PTNT	Phát triển nông thôn
Tam nông	Nông nghiệp, nông dân và nông thôn
Quyết định 800	Quyết định số 800/QĐ-TTG ngày 04/6/2010
Quyết định 491	Quyết định số 491/QĐ-TTG ngày 16/4/2009
UBND	Ủy ban Nhân dân

CHƯƠNG I

NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

1. Khái niệm Nông thôn:

Là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là Ủy ban nhân dân xã.

2. Đặc trưng của Nông thôn mới thời kỳ CNH –HDH, giai đoạn 2010-2020

Bao gồm:

- Kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn được nâng cao;
- Nông thôn phát triển theo quy hoạch, có kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội hiện đại, môi trường sinh thái được bảo vệ;
- Dân trí được nâng cao, bản sắc văn hóa dân tộc được giữ gìn và phát huy;
- An ninh tốt, quản lý dân chủ.
- Chất lượng hệ thống chính trị được nâng cao...

3. Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới:

a. Ý nghĩa của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới:

- Là cụ thể hóa đặc tính của xã NTM thời kỳ đẩy mạnh CNH - HDH.

- Bộ tiêu chí là căn cứ để xây dựng nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM, là chuẩn mực để các xã lập kế hoạch phân đầu đạt 19 tiêu chí nông thôn mới.

- Là căn cứ để chỉ đạo và đánh giá kết quả thực hiện xây dựng NTM của các địa phương trong từng thời kỳ; đánh giá công nhận xã, huyện, tỉnh đạt nông thôn mới; đánh giá trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền xã trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

b. Nội dung Bộ tiêu chí quốc gia Nông thôn mới:

Bộ tiêu chí quốc gia NTM được ban hành theo Quyết định số 491/QĐ-TTg, ngày 16/4/2009 gồm 5 nhóm tiêu chí, cụ thể như sau:

Hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới: Được thể hiện tại thông tư số 54/2009/TT – BNNPTNT, ngày 21 tháng 8 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong đó đã thống nhất nội dung, cách hiểu, cách tính toán và các quy chuẩn áp dụng đối với các tiêu chí nông thôn mới.

4. Nguyên tắc xây dựng NTM

- Nội dung xây dựng NTM hướng tới thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia được qui định tại Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

- Xây dựng NTM theo phương châm phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư địa phương là chính, Nhà nước đóng vai trò định hướng, ban hành các tiêu chí, quy chuẩn xã đặt ra các chính sách, cơ chế hỗ trợ và hướng dẫn. Các hoạt động cụ thể do chính cộng đồng người dân ở thôn, xã bàn bạc dân chủ để quyết định và tổ chức thực hiện.

- Được thực hiện trên cơ sở kế thừa và lồng ghép các chương trình MTQG, chương trình hỗ trợ có mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai ở nông thôn, có bổ sung dự án hỗ trợ đối với các lĩnh vực cần thiết; có cơ chế, chính sách khuyến khích mạnh mẽ đầu tư của các thành phần kinh tế; huy động đóng góp của các tầng lớp dân cư.

- Được thực hiện gắn với các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của mỗi địa phương (xã, huyện, tỉnh); có quy hoạch và cơ chế đảm bảo cho phát triển

theo quy hoạch (trên cơ sở các tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật do các Bộ chuyên ngành ban hành).

- Là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; cấp ủy Đảng, chính quyền đóng vai trò chỉ đạo, điều hành quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch, tổ chức thực hiện; Hình thành cuộc vận động “toàn dân xây dựng nông thôn mới” do Mặt trận Tổ quốc chủ trì cùng các tổ chức chính trị - xã hội vận động mọi tầng lớp nhân dân phát huy vai trò chủ thể trong việc xây dựng nông thôn mới.

5. Nội lực của cộng đồng:

Gồm: - Công sức, tiền của do người dân và cộng đồng tự bỏ ra để chỉnh trang nơi ở của gia đình mình như: xây dựng, nâng cấp nhà ở; xây dựng đủ 3 công trình vệ sinh; cải tạo, bố trí lại các công trình phục vụ khu chăn nuôi hợp vệ sinh theo chuẩn nông thôn mới; cải tạo lại vườn ao để có thu nhập và cảnh quan đẹp; sửa sang công ngõ, tường rào đẹp đẽ, khang trang...

- Đầu tư cho sản xuất ngoài đồng ruộng hoặc cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ để có thu nhập cao.

- Đóng góp, xây dựng các công trình công cộng của làng xã như giao thông thôn, xóm; kiên cố hóa kênh mương; vệ sinh công cộng...

6. Vai trò chủ thể của nông dân:

- Tham gia ý kiến vào đề án xây dựng NTM và bản đồ án quy hoạch NTM cấp xã;

- Tham gia vào lựa chọn những công việc gì cần làm trước và việc gì làm sau để thiết thực với yêu cầu của người dân trong xã và phù hợp với khả năng, điều kiện của địa phương.

- Quyết định mức độ đóng góp trong xây dựng các công trình công cộng của thôn, xã.

- Cử đại diện (Ban giám sát) để tham gia quản lý và giám sát các công trình xây dựng của xã.

- Tổ chức quản lý, vận hành và bảo dưỡng các công trình sau khi hoàn thành.

CHƯƠNG II

NỘI DUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Nội dung xây dựng NTM được thể hiện trong chương trình MTQG xây dựng NTM (Quyết định số 800/QĐ-TTg, ngày 04/6/2010), gồm 11 nội dung sau:

1. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới

a. Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 1 của Bộ tiêu chí quốc gia NTM. Đến năm 2011, cơ bản phủ kín quy hoạch xây dựng nông thôn trên địa bàn cả nước làm cơ sở đầu tư xây dựng NTM, thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020;

b. Nội dung:

- Nội dung 1: Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ;

- Nội dung 2: Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có trên địa bàn xã.

2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.

a. Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

b. Nội dung:

- Nội dung 1: Hoàn thiện đường giao thông đến trụ sở UBND xã và hệ thống giao thông trên địa bàn xã. Đến 2015 có 35% số xã đạt chuẩn (các trục đường xã được nhựa hoá hoặc

bê tông hoá) và đến 2020 có 70% số xã đạt chuẩn (các trục đường thôn, xóm cơ bản cứng hoá);

- Nội dung 2: Hoàn thiện hệ thống các công trình đảm bảo cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn xã. Đến 2015 có 85% số xã đạt tiêu chí NTM và năm 2020 là 95% số xã đạt chuẩn;

- Nội dung 3: Hoàn thiện hệ thống các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hoá thể thao trên địa bàn xã. Đến 2015 có 30% số xã có nhà văn hoá xã, thôn đạt chuẩn, đến 2020 có 75% số xã đạt chuẩn;

- Nội dung 4: Hoàn thiện hệ thống các công trình phục vụ việc chuẩn hoá về y tế trên địa bàn xã. Đến 2015 có 50% số xã đạt chuẩn và đến 2020 có 75% số xã đạt chuẩn;

- Nội dung 5: Hoàn thiện hệ thống các công trình phục vụ việc chuẩn hoá về giáo dục trên địa bàn xã. Đến 2015 có 45% số xã đạt tiêu chí và năm 2020 có 75% số xã đạt chuẩn;

- Nội dung 6: Hoàn chỉnh trụ sở xã và các công trình phụ trợ. Đến 2015 có 65% số xã đạt tiêu chí và năm 2020 có 85% số xã đạt chuẩn;

- Nội dung 7: Cải tạo, xây mới hệ thống thủy lợi trên địa bàn xã. Đến 2015 có 45% số xã đạt chuẩn (có 50% kênh cấp 3 trở lên được kiên cố hoá). Đến 2020 có 77% số xã đạt chuẩn (cơ bản cứng hoá hệ thống kênh mương nội đồng theo quy hoạch).

3. Chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập.

a. Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 10; 12 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến năm 2015 có 20% số xã đạt, đến 2020 có 50% số xã đạt;

b. Nội dung:

- Nội dung 1: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất hàng hoá, có hiệu quả kinh tế cao;

- Nội dung 2: Tăng cường công tác khuyến nông; Đẩy nhanh nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp;

- Nội dung 3: Cơ giới hoá nông nghiệp, giảm tổn thất sau thu hoạch trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp;

- Nội dung 4: Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống theo phương châm "mỗi làng một sản phẩm", phát triển ngành nghề theo thế mạnh của địa phương;

- Nội dung 5: Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn, thúc đẩy đưa công nghiệp vào nông thôn, giải quyết việc làm và chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động nông thôn.

4. Giảm nghèo và An sinh xã hội.

a. Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 11 của Bộ tiêu chí quốc gia NTM;

b. Nội dung:

- Nội dung 1: Thực hiện có hiệu quả Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững cho 62 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao (Nghị quyết 30^a của Chính phủ) theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

- Nội dung 2: Tiếp tục triển khai Chương trình MTQG về giảm nghèo;

- Nội dung 3: Thực hiện các chương trình an sinh xã hội.

5. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả ở nông thôn

a. Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 13 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến 2015 có 65% số xã đạt chuẩn và đến 2020 có 75% số xã đạt chuẩn.

b. Nội dung:

- Nội dung 1: Phát triển kinh tế hộ, trang trại, hợp tác xã;

- Nội dung 2: Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn;

- Nội dung 3: Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết kinh tế giữa các loại hình kinh tế ở nông thôn;

6. Phát triển giáo dục - đào tạo ở nông thôn

a. Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 5 và 14 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến 2015 có 45% số xã đạt chuẩn và đến 2020 có 80% số xã đạt chuẩn;

b. Nội dung: Tiếp tục thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

7. Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe cư dân nông thôn

a. Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 5 và 15 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến 2015 có 50% số xã đạt chuẩn và đến 2020 có 75% số xã đạt chuẩn;

b. Nội dung: Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia trong lĩnh vực Y tế, đáp ứng yêu cầu Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

8. Xây dựng đời sống văn hoá, thông tin và truyền thông nông thôn

a. Mục tiêu: đạt yêu cầu tiêu chí số 6 và 16 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến 2015 có 30% số xã có nhà văn hoá xã, thôn và 45% số xã có bưu điện và điểm internet đạt chuẩn. Đến 2020 có 75% số xã có nhà văn hoá xã, thôn và 70% có điểm bưu điện và điểm internet đạt chuẩn.

b. Nội dung:

- Nội dung 1: Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia NTM về văn hoá, đáp ứng yêu cầu Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung 2: Thực hiện thông tin và truyền thông nông thôn, đáp ứng yêu cầu Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

9. Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

a. Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 17 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới; đảm bảo cung cấp đủ nước sinh hoạt sạch và hợp vệ sinh cho dân cư, trường học, trạm y tế, công sở và các khu dịch vụ công cộng; thực hiện các yêu cầu về bảo vệ và cải thiện

môi trường sinh thái trên địa bàn xã. Đến 2015 có 35% số xã đạt chuẩn và đến 2020 có 80% số xã đạt chuẩn.

b. Nội dung:

- Nội dung 1: Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

- Nội dung 2: Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn xã, thôn theo quy hoạch, gồm: xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước trong thôn, xóm; Xây dựng các điểm thu gom, xử lý rác thải ở các xã; Chỉnh trang, cải tạo nghĩa trang; Cải tạo, xây dựng các ao, hồ sinh thái trong khu dân cư, phát triển cây xanh ở các công trình công cộng...

10. Nâng cao chất lượng tổ chức Đảng, Chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn

a. Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 18 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến 2015 có 85% số xã đạt chuẩn và năm 2020 là 95% số xã đạt chuẩn;

b. Nội dung:

- Nội dung 1: Tổ chức đào tạo cán bộ đạt chuẩn theo quy định của Bộ Nội vụ, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới;

- Nội dung 2: Ban hành chính sách khuyến khích, thu hút cán bộ trẻ đã được đào tạo, đủ tiêu chuẩn về công tác ở các xã, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn để nhanh chóng chuẩn hoá đội ngũ cán bộ ở các vùng này;

- Nội dung 3: Bổ sung chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị phù hợp với yêu cầu xây dựng nông thôn mới;

11. Giữ vững an ninh, trật tự xã hội nông thôn

a. Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 19 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến 2015 có 85% số xã đạt chuẩn và năm 2020 là 95% số xã đạt chuẩn;

b. Nội dung:

- Nội dung 1: Ban hành nội quy, quy ước làng xóm về trật tự, an ninh; phòng chống các tệ nạn xã hội và các hủ tục lạc hậu;

- Nội dung 2: Điều chỉnh và bổ sung chức năng, nhiệm vụ và chính sách tạo điều kiện cho lực lượng an ninh xã, thôn, xóm hoàn thành nhiệm vụ đảm bảo an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn theo yêu cầu xây dựng nông thôn mới.

CHƯƠNG III

TRIỂN KHAI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở CẤP XÃ

Trình tự các bước xây dựng nông thôn mới như sau:

Bước 1: Thành lập Ban Chỉ đạo và Ban quản lý Chương trình NTM cấp xã.

Bước 2: Tổ chức tuyên truyền, học tập nghiên cứu các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng NTM.

Bước 3: Khảo sát đánh giá thực trạng nông thôn theo 19 tiêu chí

Bước 4: Lập đề án (kế hoạch) xây dựng NTM của xã (gồm kế hoạch tổng thể đến 2020, kế hoạch 5 năm 2011 – 2015 và kế hoạch từng năm cho giai đoạn 2010-2015).

Bước 5: Xây dựng quy hoạch NTM của xã.

Bước 6: Tổ chức thực hiện đề án (kế hoạch)

Bước 7: Giám sát, đánh giá và báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện dự án.

Hướng dẫn thực hiện một số bước trên như sau:

Bước 1. THÀNH LẬP BAN QUẢN LÝ CẤP XÃ

1. Thành phần BQL xã

Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã do Chủ tịch UBND xã làm trưởng Ban. Thành viên là một số đại diện cơ quan chuyên môn và đại diện một số ban, ngành, đoàn thể chính trị xã. Đại diện

các thôn (là những người am hiểu và có năng lực tham gia xây dựng nông thôn mới) do cộng đồng thôn, bản cử ra.

2. Nhiệm vụ của Ban quản lý xã

- Tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân về chủ trương, chính sách của đảng, nhà nước về xây dựng nông thôn mới, nội dung phương pháp và mục tiêu cần đạt của xây dựng NTM thời kỳ CNH- HĐH để người dân hiểu rõ, đồng thuận tham gia và giám sát thực hiện.

- Là chủ đầu tư các dự án nông thôn mới trên địa bàn xã;

- Tổ chức lựa chọn tư vấn và triển khai công tác quy hoạch NTM trên địa bàn xã. Xây dựng Đề án NTM của xã giai đoạn 2010 – 2020; kế hoạch cụ thể giai đoạn 2010 – 2015 và kế hoạch chi tiết hàng năm (kế hoạch và dự án, báo cáo đầu tư đều phải có sự tham gia của cộng đồng).

- Tổ chức phát động phong trào toàn dân xây dựng NTM trong thôn, xã trên cơ sở đó giao nhiệm vụ cho từng đơn vị, cá nhân phụ trách trong việc thực hiện các nhiệm vụ của Đề án (sau khi đã được UBND huyện phê duyệt).

- Tiếp nhận và sử dụng hiệu quả vốn hỗ trợ của Trung ương, tỉnh huyện, xã và các tổ chức trong và ngoài nước để xây dựng nông thôn.

- Hướng dẫn thôn, bản trong xã thành lập các Ban phát triển thôn, bản; Ban giám sát xây dựng thôn, bản để làm nòng cốt trong quá trình thực hiện nội dung xây dựng NTM trên địa bàn.

Bước 2. TỔ CHỨC TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TOÀN DÂN XÂY DỰNG NTM.

1. Sự cần thiết phải tuyên truyền vận động

- Để mọi cán bộ và người dân hiểu về tầm quan trọng của chương trình xây dựng nông thôn mới: đây là chương trình phát triển nông thôn toàn diện, bền vững với mục đích nâng cao nhanh cuộc sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn.

- Hiểu rõ chương trình xây dựng NTM không phải là dự án xây dựng cơ bản mà đây là một chương trình phát triển tổng hợp về kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội.

- Hiểu rõ vai trò của cộng đồng là chủ thể xây dựng NTM tại địa bàn, lấy nội lực là căn bản... , hiểu kỹ nội dung, phương pháp, cách làm và tự tin đứng lên làm chủ, tự giác tham gia và sáng tạo trong tổ chức thực hiện.

2. Những nội dung cần phổ biến, tìm hiểu về xây dựng NTM

- Bộ tiêu chí quốc gia NTM (Quyết định 491/2008/QĐ-TTg, ngày 16/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ);

- Quyết định số 22-QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ về “Phát triển văn hóa nông thôn đến năm 2015, định hướng đến năm 2020”;

- Nghị định số 41/2010/NĐ-CP của Chính phủ về “Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn” để chỉ

đạo các chi nhánh, ngân hàng thương mại các tỉnh, thành phố bảo đảm tăng nguồn vốn tín dụng xây dựng NTM tại các xã.

- Nghị định 61/2010/NĐ-CP về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Quyết định số 800-QĐ/TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về “phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020”.

- Các văn bản có liên quan khác do Trung ương và Địa phương ban hành.

3. Phương pháp phổ biến, tuyên truyền

a. Đảng ủy xã lập tổ công tác để nghiên cứu và biên soạn tài liệu để giới thiệu các nội dung, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng NTM.

b. Tổ chức họp và phổ biến tài liệu trên, thảo luận và lấy ý kiến tham gia của các đại biểu tại hội nghị:

- Hội nghị Quân – Dân – Chính – Đảng hoặc Hội đồng nhân dân xã;

- Hội nghị chi bộ các thôn, xóm;

- Tổ chức các buổi phát thanh trong toàn xã (nhiều lần);

- Nơi có điều kiện có thể tổ chức giới thiệu cho hội nghị đại biểu nhân dân từng thôn, bản..

- Các đoàn thể họp giới thiệu cho Hội viên của mình.

c. Đảng uỷ phân công cho mỗi đảng uỷ viên phụ trách một mảng công tác xây dựng nông thôn mới giao cho mỗi đoàn thể

nhận thực hiện 1-2 nội dung trong Đề án xây dựng nông thôn mới của xã.

Các thôn tổ chức cam kết giữa các hộ trong việc thực hiện xây dựng các nội dung xây dựng nông thôn mới tại gia đình mình (nâng cao thu nhập trên đồng ruộng hoặc cơ sở sản xuất TTCN-Kinh doanh; cải tạo, chỉnh trang làm đẹp nơi ở; làm đủ các công trình vệ sinh; nâng cấp các công trình nhà ở, công trình phụ, khuôn viên, cải tạo ao vườn, tường rào, công ngõ để có cảnh quan đẹp, tham gia đóng góp đầy đủ theo quy ước...).

Mỗi đảng viên phải gương mẫu thực hiện tại hộ của mình, đồng thời phải phụ trách giúp đỡ một nhóm hộ nơi cư trú hoặc cụm dân cư khác thực hiện.

BƯỚC 3. KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ LẬP ĐỀ ÁN XÂY DỰNG NTM CẤP XÃ, GIAI ĐOẠN 2010 -2020.

1. Trình tự các bước khảo sát, đánh giá thực trạng và xây dựng đề án

1) Đảng uỷ xã có Nghị quyết xây dựng đề án NTM của xã giai đoạn 2011- 2020.

2) Ban Quản lý xã lập “tổ khảo sát xã” gắn với nhiệm vụ xây dựng đề án NTM; Mỗi thôn, bản lập nhóm khảo sát (để phối hợp với tổ khảo sát xã khi khảo sát ở thôn, bản).

3) Căn cứ vào hướng dẫn của các cấp, ngành có liên quan (Sở Nông nghiệp và PTNT), Tổ khảo sát tiến hành đánh giá thực trạng từng thôn, bản của xã so với 19 tiêu chí NTM, xác định rõ khối lượng phải làm để đạt chuẩn 19 tiêu chí.

4) Căn cứ vào kết quả tổng hợp đánh giá, Ban Quản lý xã chủ trì tham vấn ý kiến của Ban Chỉ đạo cấp trên xây dựng đề án NTM cấp xã (tổ khảo sát xã thực hiện).

5) Sau khi đề án xây dựng NTM giai đoạn 2011 – 2015 được hoàn thành, Ban Quản lý xã tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư trong xã (qua hội nghị quân – dân – chính – đảng hoặc Hội nghị HĐND xã; qua Hội nghị các chi bộ thôn; họp đại diện các thôn, bản...).

6) Ban quản lý xã hoàn chỉnh đề án sau khi lấy ý kiến góp ý, trình UBND xã

7) UBND xã trình UBND huyện phê duyệt

8) UBND huyện phê duyệt đề án sau khi có ý kiến thẩm định của các phòng chuyên môn.

9) Sau khi đề án được phê duyệt, UBND xã tổ chức công bố đề án (tại Hội nghị Quân – dân – chính – đảng hoặc Hội nghị HĐND xã. Tổ chức phát thanh, treo trung bày ở trụ sở xã và Nhà văn hoá các thôn (giống công bố Quy hoạch).

10) UBND xã giao cho Ban Quản lý xã tổ chức thực hiện đề án.

2. Khảo sát đánh giá thực trạng:

a. Mục đích:

- Đây là công việc bắt buộc khi triển khai xây dựng NTM
- Làm cơ sở cho việc thực hiện kế hoạch và xây dựng đề án thực hiện 19 tiêu chí NTM.

b. Yêu cầu và tổ chức thực hiện:

- Thành lập tổ khảo sát: thành phần gồm đại diện Lãnh đạo UBND xã, thành viên là đại diện một số bộ phận chuyên môn và ban, ngành chức năng, đại diện một số thôn, bản trong xã; Mỗi thôn, bản thành lập nhóm khảo sát (khoảng 5-6 người) để hỗ trợ cho tổ khảo sát xã khi khảo sát, đánh giá thực trạng tại thôn, xóm đó.

- Tổ chức nghiên cứu các văn bản hướng dẫn về đánh giá thực trạng nông thôn của cấp trên (Ban Chỉ đạo tỉnh hướng dẫn).

- Tiến hành đánh giá thực trạng: Tổ khảo sát phối hợp với các nhóm ở các thôn, bản tiến hành đo đạc, ước tính hoặc tính toán từng nội dung các tiêu chí.

- Tổng hợp kết quả và xác định rõ thực trạng của xã so với yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới như: có bao nhiêu tiêu chí đạt, mức đạt như thế nào; những tiêu chí nào chưa đạt, cụ thể hiện trạng...

c. Sản phẩm: Báo cáo thực trạng nông thôn được hoàn thiện theo mẫu tại Phụ lục 1 mẫu đề án.

3. Xây dựng đề án NTM của xã

a. Mục tiêu: Xây dựng được kế hoạch về mục tiêu, giải pháp, thời gian hoàn thành 19 tiêu chí để đạt xã nông thôn mới.

b. Nội dung và phương pháp tiến hành:

- Dựa vào kết quả khảo sát, so sánh với Bộ tiêu chí quốc gia NTM, xác định khối lượng công việc cần phải làm của từng tiêu chí, tương ứng với nhu cầu vốn.

- Xác định tổng lượng vốn cần cho toàn bộ công việc để thực hiện đạt 19 tiêu chí, trước mắt xác định vốn cho giai đoạn 2011 -2015:

- + Vốn ngân sách hỗ trợ theo các chính sách hiện hành;
- + Khả năng vốn đầu tư của hộ kinh doanh và sản xuất trên địa bàn xã.
- + Khả năng đóng góp của dân cư (cả tiền và công lao động, giá trị hiến đất...).
- + Khả năng có các nguồn tài trợ khác.

Trên cơ sở đó ước tính các công việc cần làm trong giai đoạn 2011 -2015 và từng năm.

Lưu ý:

- Đối với các công trình hạ tầng công cộng của xã , thôn, bản nếu còn sử dụng tốt nhưng chưa đạt chuẩn mới thì chỉ cần lập kế hoạch cải tạo, nâng cấp mà không nên xây mới.

- Đối với các công trình xây mới thì phải quy hoạch đạt chuẩn mới. Việc xây dựng phải tùy theo khả năng vốn để hoàn chỉnh dần nhưng khi quy hoạch phải đủ chuẩn để đảm bảo yêu cầu phát triển lâu dài. Ví dụ: Đường giao thông xã quy hoạch mới phải được đmr bảo theo tiêu chuẩn của Bộ Giao thông vận tải là đường cấp 4 đồng bằng với nền đường 9 m (không kể hành lang), nếu chưa đủ kinh phí làm đường thì phải cắm mốc chỉ giới, trước mắt có thể làm đường có bề rộng mặt đường 3,5 m, nền đường rộng 5 m và sẽ hoàn thiện dần khi có điều kiện.

Bước 4. QUY HOẠCH NÔNG THÔN MỚI

1. Nội dung Quy hoạch NTM

a. Quy hoạch NTM là quy hoạch không gian và quy hoạch hạ tầng KT-XH trên địa bàn xã.

b. Quy hoạch NTM bao gồm 3 nội dung chủ yếu (theo Quyết định 800) gồm: (i). Quy hoạch xây dựng mạng lưới điểm dân cư nông thôn và phân vùng sản xuất nông nghiệp (Quy hoạch chung NTM). Thời hạn quy hoạch là 10 đến 15 năm ; (ii). Quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã và điểm dân cư nông thôn tập trung ; (iii). Quy hoạch chi tiết hệ thống thủy lợi và giao thông nội đồng.

c. Yêu cầu chung về lập quy hoạch NTM:

- Quy hoạch NTM phải hướng vào phát triển nông thôn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia NTM.

- Quy hoạch phải đi trước, làm cơ sở để xây dựng các kế hoạch: sản xuất, phát triển hạ tầng, văn hóa, môi trường...

- Quy hoạch xong phải có quy chế quản lý xây dựng theo quy hoạch để đảm bảo nông thôn phát triển có trật tự, khang trang, sạch đẹp và tiết kiệm đất đai, công sức tiền của cho xây dựng.

- Quy hoạch phải tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn chung mà nhà nước (các Bộ) đã ban hành.

- Quy hoạch phải đảm bảo tính kế thừa và phát triển bền vững.

2. Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch

1). Ban hành nghị quyết (Đảng ủy xã) về xây dựng nông thôn mới và tuyên truyền phổ biến đến toàn đảng bộ và nhân dân trong thôn, xã.

2) Chủ đầu tư đề án (UBND xã) chủ trì xây dựng quy hoạch, có trách nhiệm chọn đơn vị tư vấn để ký hợp đồng

3) Lập nhiệm vụ quy hoạch (xã có thể tự làm hoặc thuê tư vấn), trình UBND huyện phê duyệt.

4) Đơn vị tư vấn thiết kế các phương án quy hoạch (theo nhiệm vụ quy hoạch và các quy chuẩn, qui phạm có liên quan do Chính phủ, Bộ ngành ban hành)

5) Ban quản lý xã phối hợp với tư vấn giới thiệu dự thảo thiết kế quy hoạch chung để xin ý kiến Đảng bộ và nhân dân xã tại hội nghị quân dân chính đảng, HĐND xã, họp với đại diện nhân dân từng thôn. Cần tham khảo ý kiến của UBND Huyện và Sở xây dựng.

6) Đơn vị tư vấn căn cứ vào các ý kiến đóng góp, chỉnh sửa để hoàn chỉnh, bàn giao cho UBND xã.

7) UBND xã trình UBND huyện phê duyệt quy hoạch. Tờ trình phải nêu tóm tắt những nội dung chủ yếu của phương án quy hoạch. Hồ sơ trình duyệt gồm : tờ trình ; báo cáo thuyết minh ; các văn bản pháp lý có liên quan ; bản vẽ đồ án quy hoạch. Số lượng hồ sơ tối thiểu là 03 bộ.

8) Chủ tịch UBND huyện phê duyệt quy hoạch sau khi **phòng Công thương và phòng Nông nghiệp huyện** thẩm định và có ý kiến tham gia của Sở Xây dựng và Sở Nông nghiệp & PTNT.

3. Công bố hồ sơ quy hoạch

UBND xã tổ chức công bố quy hoạch được duyệt tại Hội nghị Quân – Dân – Chính – Đảng hoặc HĐND xã hoặc hội nghị công bố quy hoạch có sự tham gia của đại diện các tổ chức, đoàn thể, mặt trận tổ quốc, đại diện nhân dân các thôn, xóm, bản, ấp; Trưng bày công khai pano, bản vẽ tại nơi công cộng như trụ sở UBND xã, nhà văn hóa xã, thôn, xóm, bản, ấp; Tuyên truyền

trên các phương tiện thông tin đại chúng (truyền hình, báo chí, loa phát thanh tại các thôn, bản, ấp trong xã).

Nội dung hồ sơ công bố gồm quyết định phê duyệt quy hoạch ; Báo cáo thuyết minh; các văn bản pháp lý liên quan; Đĩa CD lưu toàn bộ nội dung thuyết minh và bản vẽ. Số lượng hồ sơ tối thiểu là 07 bộ và được lưu trữ tại Sở Xây dựng 01 bộ ; Sở Nông nghiệp & PTNT 01 bộ ; Sở Tài nguyên & MT 01 bộ ; UBND huyện 02 bộ (phòng công thương và phòng nông nghiệp) ; UBND xã (không kể số lượng bản vẽ quy hoạch dùng để công bố công khai quy hoạch do xã yêu cầu đơn vị tư vấn).

4. Cấp giấy phép xây dựng tại xã:

- Sở Xây dựng cấp phép công trình của các tổ chức được xây dựng ven Quốc lộ, tỉnh lộ;

- UBND huyện cấp phép xây dựng của các tổ chức được xây dựng tại xã, nhà ở riêng lẻ của dân ven các trục quốc lộ, tỉnh lộ.

- UBND xã cấp phép xây dựng nhà ở của dân theo quy hoạch được duyệt (trừ nhà ở ven Quốc lộ, tỉnh lộ)

5. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm:

UBND xã thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát trực tiếp hoạt động của các tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng trên địa bàn mình quản lý. Quyết định xử lý theo qui định của pháp luật, thực hiện cưỡng chế thi hành các quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên được giao đối với các công trình vi phạm quản lý quy hoạch xây dựng của địa phương.

6. Hồ sơ quy hoạch xây dựng nông thôn mới

a. Hồ sơ quy hoạch chung gồm:

- Bản vẽ:

+ Sơ đồ vị trí xã và liên hệ vùng, tỷ lệ 1/5.000-1/10.000 thể hiện liên kết hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng, các yếu tố tác động đến phát triển kinh tế xã hội của xã.

+ Hiện trạng tổng hợp (bản vẽ cần thể hiện rõ những công trình chính về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật kể cả thủy lợi và giao thông nội đồng, các điểm dân cư) theo tỷ lệ 1/5000.

+ Định hướng phát triển mạng lưới điểm dân cư nông thôn và vùng sản xuất nông nghiệp được lập theo tỷ lệ 1/5000.

+ Bản vẽ định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật (kể cả thủy lợi và giao thông nội đồng) và môi trường được lập theo tỷ lệ 1/5000.

- Báo cáo tổng hợp:

+ Thuyết minh quy hoạch,

+ Các văn bản pháp lý có liên quan,

+ Tờ trình xin phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

b. Hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã và điểm dân cư nông thôn, tỷ lệ 1/5000:

- Bản vẽ :

+ Hiện trạng xây dựng và sử dụng đất xây dựng.

+ Quy hoạch không gian kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật

+ Bản vẽ phối cảnh quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã.

- Báo cáo tổng hợp :
- + Thuyết minh quy hoạch,
- + Các văn bản pháp lý có liên quan,
- + Tờ trình phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng.

c. Hồ sơ quy hoạch chi tiết hệ thống thủy lợi và giao thông nội đồng theo tỷ lệ 1/2000:

- Bản đồ: hiện trạng hệ thống thủy lợi và bờ vùng, bờ thửa ; quy hoạch chi tiết hệ thống thủy lợi và giao thông nội đồng (bờ vùng, bờ thửa) kèm theo các mặt cắt điển hình.

- Báo cáo tổng hợp (thuyết minh quy hoạch)

d. Tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng trong quy hoạch hạ tầng NTM của xã

(Theo bộ tiêu chí quốc gia Nông thôn mới và quy chuẩn của các Bộ ngành liên quan)

STT	Mục tiêu của tiêu chí	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Trụ sở xã	Diện tích đất: 3000-4000m ² ; Tầng cao: 2-3 tầng	
2	Nhà văn hoá xã	Diện tích đất: 2000-3000m ²	
3	Nhà văn hoá thôn	Diện tích đất tối thiểu 200m ²	
4	Trường mầm non	Diện tích đất tối thiểu: 10m ² /cháu Diện tích đất tối đa: 18m ² /cháu	bố trí thành các điểm trường
5	Trường tiểu học	Diện tích đất tối thiểu: 10m ² /cháu Diện tích đất tối đa: 18m ² /cháu Tầng cao: 1-2 tầng Bán kính phục vụ tối đa: 1,5km	
6	Trường phổ thông cơ sở	Diện tích đất tối thiểu: 10m ² /cháu Diện tích đất tối đa: 18m ² /cháu Tầng cao: 2 tầng Bán kính phục vụ tối đa: 1,5km	
7	Trạm y tế	Diện tích đất: 1000-1500m ² Tầng cao: 2 tầng	

STT	Mục tiêu của tiêu chí	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
8	Sân bãi thể thao	Diện tích đất: 8000-12000m ² . Chỉ tiêu đất: 2-3m ² /người	
9	Chợ	Diện tích đất: 2000-3000m ²	
10	Cửa hàng dịch vụ trung tâm thương mại	Diện tích đất Tầng cao trung bình 2 tầng	
11	Nghĩa trang	Giai đoạn trước mắt: 1-3NT/xã Giai đoạn lâu dài: 2-3 xã/NT Bán kính phục vụ: khoảng 3km	Cách khu dân cư tối thiểu là 500m
12	Khu chôn lấp rác thải	Giai đoạn trước mắt: 1-2 khu/xã Giai đoạn lâu dài: 3-5 xã/khu	Cách khu dân cư tối thiểu là 500m
13	Cây xanh công cộng	Chỉ tiêu đất tối thiểu: 2m ² /người	
14	Đường quốc lộ, tỉnh lộ đi qua xã	Lòng đường rộng 12m Hành lang mỗi bên 15m	Nếu quy hoạch khu dân cư mới hoặc cụm CN, TTCN thì phải xây dựng đường gom
15	Đường huyện đi qua khu dân cư xã	Lòng đường rộng tối thiểu 6-7m Vía hè mỗi bên tối thiểu 3m	
16	Đường trục xã	Lòng đường rộng tối thiểu 5-6m Vía hè mỗi bên tối thiểu 2m	
17	Đường trục thôn	Lòng đường rộng tối thiểu 4-5m Vía hè mỗi bên tối thiểu 1-2m	
18	Đường ngõ xóm	Lòng đường rộng tối thiểu 3,5-4m	
19	Bờ vùng	Bề rộng 3,5-4m	(giao thông chính nội đồng)
20	Bờ thửa	Bề rộng 1,5m	
21	Cấp nước	Chỉ tiêu cấp nước: 100lít/người/ngày đêm	
22	Thoát nước	Có hệ thống thoát nước thu gom được tối thiểu 80% lượng nước cấp	
23	Cấp điện	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt tối thiểu 200kwh/người/năm Phụ tải \geq 150W/người Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng tối thiểu là 15% điện sinh hoạt	

7. Kinh phí lập quy hoạch xây dựng (Quyết định số 15/2008/QĐ-BXD):

- Định mức chi phí lập quy hoạch chung nông thôn mới từ 80 - 115 triệu đồng tùy theo qui mô dân số của từng xã.

- Định mức chi phí lập quy hoạch chi tiết trung tâm xã và từng điểm dân cư trên địa bàn xã là 8,5 triệu đồng/1 ha.

- Định mức chi phí lập quy hoạch chi tiết hệ thống thủy lợi và giao thông nội đồng cho mỗi xã khoảng 10-15 triệu đồng.

Với định mức chi phí như trên thì kinh phí quy hoạch xây dựng mỗi xã khoảng 150 triệu đồng (chưa kể kinh phí đo đạc địa hình tỷ lệ 1/500 phục vụ công tác lập quy hoạch chi tiết). Những xã lớn, địa hình phức tạp, tài liệu hồ sơ hiện trạng liên quan đến quy hoạch không có thì kinh phí có thể lớn hơn. Nguồn kinh phí lập quy hoạch xây dựng được nhà nước hỗ trợ 100%. Tuy nhiên ngân sách trung ương sẽ ưu tiên hỗ trợ cho các tỉnh chưa cân đối được ngân sách.

CHƯƠNG IV

MỘT SỐ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

A. VỐN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

I. NGUỒN VỐN ĐỂ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI:

Có 5 nguồn chính:

- Đóng góp của cộng đồng (bao gồm cả công đóng góp và tài trợ của các tổ chức, cá nhân);
- Vốn đầu tư của doanh nghiệp;
- Vốn tín dụng (bao gồm cả đầu tư phát triển và thương mại);
- Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (có bao gồm cả trái phiếu Chính phủ).
- Vốn tài trợ khác.

1. Nguồn đóng góp của cộng đồng, bao gồm:

- Công sức, tiền của đầu tư cải tạo nhà ở, xây mới và nâng cấp các công trình vệ sinh phù hợp với chuẩn mới; Cải tạo ao, vườn để có cảnh quan đẹp và có thu nhập; Cải tạo công ngõ, tường rào phong quang, đẹp đẽ...

- Đầu tư cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của hộ gia đình để tăng thu nhập.

- Đóng góp xây dựng công trình công cộng của làng, xã bằng công lao động, tiền mặt, vật liệu, máy móc thiết bị, hiến đất...(Nếu đóng góp bằng tiền thì cần được cộng đồng bàn bạc quyết định, HĐND xã thông qua).

- Đóng góp tự nguyện và tài trợ từ các doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

2. Vốn đầu tư của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ tư nhân

- Đầu tư xây dựng các công trình công cộng có thu phí để thu hồi vốn, như chợ, công trình cấp nước sạch cho cụm dân cư, điện, thu dọn và chôn lấp rác thải, cầu nhỏ, bến đò, bến phà...

- Đầu tư kinh doanh các cơ sở sản xuất, chế biến nông sản, thực phẩm, cung cấp dịch vụ, ví dụ như kho hàng, khu trồng rau-hoa công nghệ cao, trang trại chăn nuôi tập trung, xưởng sấy nông sản, nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi, trại cung cấp giống...

- Đầu tư trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, tổ chức đào tạo và hướng dẫn bà con tiếp cận kỹ thuật tiên tiến và tổ chức sản xuất những giống cây, vật nuôi, dịch vụ sản xuất kinh doanh, dịch vụ khuyến nông, khuyến công...

3. Vốn tín dụng:

- Nguồn vốn đầu tư phát triển của nhà nước được phân bổ cho các tỉnh theo các chương trình: Kiên cố hóa kênh mương; Đường giao thông nông thôn; Cơ sở hạ tầng làng nghề và nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2009-2015.

- Nguồn vay thương mại

4. Vốn ngân sách:

(Bao gồm vốn Trung ương, tỉnh, huyện, xã)

- Vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu đang triển khai và sẽ tiếp tục triển khai trong những năm tiếp theo trên địa bàn;

- Vốn trực tiếp cho Chương trình MTQG xây dựng NTM.

II. CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Chính sách hỗ trợ từ ngân sách (bao gồm các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã)

- Hỗ trợ 100% từ ngân sách trung ương cho: công tác quy hoạch; đường giao thông đến trung tâm xã; xây dựng trụ sở xã; xây dựng trường học đạt chuẩn; xây dựng trạm y tế xã; xây dựng nhà văn hoá xã; kinh phí cho công tác đào tạo kiến thức về xây dựng NTM cho cán bộ xã, cán bộ thôn bản, cán bộ hợp tác xã;

- Hỗ trợ một phần từ ngân sách trung ương cho xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt, thoát nước thải khu dân cư; đường giao thông thôn, xóm; giao thông nội đồng và kênh mương nội đồng; phát triển sản xuất và dịch vụ; nhà văn hoá thôn, bản; công trình thể thao thôn, bản; hạ tầng các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản;

- Vốn hỗ trợ một phần cho các công trình khác (tùy theo từng vùng kinh tế - văn hóa)

- Vốn lồng ghép từ các chương trình MTQG khác: Chương trình giảm nghèo, Chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình... và các chương trình có mục tiêu khác (Chương trình 135, Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng, Chương trình hỗ trợ khám bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi...)

- Vốn trái phiếu Chính phủ (nếu có)

2. Chính sách hỗ trợ tín dụng.

a. Đối tượng được hưởng bao gồm: Hộ gia đình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nông thôn; Cá nhân; Chủ trang trại; Hợp tác xã, tổ hợp tác (nhóm đồng sở thích) trên địa bàn nông thôn; Các

tổ chức, cá nhân cung ứng các dịch vụ phục vụ cho trồng trọt, chăn nuôi, tiêu thụ sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm nông-lâm-diêm-thủy sản; Các doanh nghiệp sản xuất, tiêu thụ, chế biến sản phẩm nông nghiệp hoặc kinh doanh sản phẩm phi nông nghiệp trên địa bàn nông thôn.

b. Các lĩnh vực được ưu tiên vay vốn: Vay cho sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, diêm, thủy sản; Vay phát triển ngành nghề tại nông thôn; Vay đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn; Vay để kinh doanh sản phẩm và dịch vụ phục vụ sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông-lâm-diêm-thủy sản trên địa bàn nông thôn; Vay để sản xuất công nghiệp, thương mại, cung ứng dịch vụ phi nông nghiệp trên địa bàn nông thôn; Vay tiêu dùng nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân nông thôn; Vay theo các chương trình kinh tế của Chính phủ.

c. Cơ chế đảm bảo tiền vay: Các cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ trang trại được các tổ chức tín dụng (ngân hàng, hợp tác xã tín dụng,...) xem xét cho vay không có đảm bảo bằng tài sản thế chấp với mức:

- Tối đa đến 50 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp

- Tối đa đến 200 triệu đồng đối với hộ sản xuất ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp.

- Tối đa đến 500 triệu đồng đối với chủ trang trại, tổ hợp tác, HTX.

Tuy nhiên, người vay phải nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ). Nếu chưa có thì phải có xác nhận của UBND xã đảm bảo đất không có tranh chấp và có tín chấp của đoàn thể xã hội chính trị của xã; Các đối tượng vay chỉ được vay

không thể chấp tài sản tại 1 tổ chức tín dụng và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc vay vốn.

3. Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư

a. *Đối tượng thụ hưởng:* Các doanh nghiệp được thành lập, đăng ký hoạt động theo luật pháp Việt Nam

b. *Các mức độ ưu đãi:* áp dụng với dự án nông nghiệp thuộc danh mục đặc biệt ưu đãi hoặc thực hiện ở vùng, địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn.

- Ưu đãi: áp dụng với vùng, địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn.

- Khuyến khích: áp dụng cho các vùng nông thôn còn lại.

c. *Loại ưu đãi đầu tư:*

Loại ưu đãi	Đặc biệt ưu đãi	Ưu đãi	Khuyến khích
I. Ưu đãi về đất đai			
- Miễn giảm phí sử dụng đất nộp ngân sách	100%	70%	50%
- Miễn giảm tiền thuê đất, mặt nước của nhà nước	Toàn bộ thời gian	15 năm đầu (ở khung giá thấp nhất)	11 năm đầu (ở khung giá thấp nhất)
- Miễn tiền thuê đất cho dự án làm nhà ở công nhân, trồng cây xanh, công trình phúc lợi công cộng	100%	100%	100%
- Hỗ trợ tiền thuê đất, mặt nước của cá nhân	20%	-	-
- Miễn giảm tiền sử dụng đất khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất	100%	50%	-

Loại ưu đãi	Đặc biệt ưu đãi	Ưu đãi	Khuyến khích
II. Hỗ trợ đầu tư:			
1. Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề			
- Doanh nghiệp siêu nhỏ	100%	50%	-
- Doanh nghiệp nhỏ			
- Doanh nghiệp vừa			
2. Hỗ trợ thị trường			
- Doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ:			
+ Chi phí quảng cáo sản phẩm	70%	70%	70%
+ Chi phí tham gia triển lãm, hội chợ trong nước	70%	70%	70%
+ Chi phí tiếp cận thông tin thị trường từ cơ quan xúc tiến thương mại nhà nước	100%	100%	100%
- Doanh nghiệp vừa			
+ Chi phí quảng cáo sản phẩm	50%	50%	50%
+ Chi phí tham gia triển lãm, hội chợ trong nước	50%	50%	50%
+ Chi phí tiếp cận thông tin thị trường từ cơ quan xúc tiến thương mại nhà nước	50%	50%	50%
3. Hỗ trợ dịch vụ tư vấn doanh nghiệp			
<i>(Chính sách, đầu tư, quản lý, tài chính, kế t toán, nghiên cứu thị trường, sở hữu trí tuệ, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, quản lý chất lượng sản phẩm...)</i>			
- Doanh nghiệp siêu nhỏ.	50%	50%	50%
- Doanh nghiệp vừa	30%	30%	30%

Loại ưu đãi	Đặc biệt ưu đãi	Ưu đãi	Khuyến khích
4. Hỗ trợ áp dụng kỹ thuật khoa học công nghệ - Kinh phí thực hiện đề tài phát triển và ứng dụng công nghệ mới - Kinh phí sản xuất thử nghiệm (không kể trang thiết bị, nhà xưởng)	50%	50%	50%
	30%	30%	30%
5. Hỗ trợ cước phí vận tải	50% chi phí thực tế nhưng không quá 500 triệu đồng/năm/doanh nghiệp		

4. Danh mục các lĩnh vực nông nghiệp được đặc biệt ưu đãi đầu tư

(theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 4/6/2010)

- Trồng, chăm sóc rừng, cây dược liệu.
- Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản trên đất hoang hóa, vùng nước chưa được khai thác, trên biển, trên hải đảo.
- Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.
- Sản xuất, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy, hải sản.
- Sản xuất, khai thác, tinh chế muối.
- Xây dựng hệ thống cấp nước sạch, vệ sinh môi trường, thoát nước.
- Sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản, thuốc thú y.
- Xây dựng chợ loại 1, khu triển lãm giới thiệu sản phẩm tại vùng nông thôn.

- Ứng dụng công nghệ sinh học.
- Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.
- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia cầm, gia súc tập trung, công nghiệp.
- Chế biến nông, lâm, thủy sản; bảo quản nông, lâm sản, thủy sản sau thu hoạch.
- Thủy điện vừa và nhỏ (quy mô đến nhóm B); dự án năng lượng mới: điện mặt trời, điện gió, khí sinh vật, địa nhiệt, thủy triều; năng lượng tái tạo không phân biệt quy mô.
- Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.
- Xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp - nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh, phục vụ đời sống cộng đồng nông thôn; xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp.
- Sản xuất máy phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu.
- Xây dựng: khu du lịch sinh thái, khu du lịch quốc gia; khu công viên văn hóa có các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.
- Phát triển và ươm tạo công nghệ cao.
- Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.
- Chăn nuôi, sản xuất gia cầm, gia súc tập trung.
- Xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại: siêu thị, trung tâm thương mại, kho, trung tâm logistics.
- Dịch vụ kỹ thuật trồng cây công nghiệp, cây lâm nghiệp; dịch vụ bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

- Dịch vụ tư vấn khoa học, kỹ thuật về gieo trồng, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, thú y, bảo vệ thực vật.
- Dịch vụ vệ sinh phòng, chống dịch bệnh ở vùng nông thôn.
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm văn hóa, dân tộc truyền thống.
- Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy.
- Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc da, sơ chế da; sản xuất thiết bị máy móc cho ngành dệt, ngành may, ngành da.

B. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Lập kế hoạch và thông báo kế hoạch vốn

a. Lập kế hoạch vốn: BQL xã căn cứ đề án xây dựng NTM đã được phê duyệt lập kế hoạch vốn cho 5 năm (2011-2015) và kế hoạch sử dụng hàng năm trình Ban chỉ đạo xã phê duyệt và trình Ban chỉ đạo cấp trên tổng hợp để có căn cứ phân bổ vốn ngân sách hỗ trợ xã hàng năm.

b. Thông báo kế hoạch vốn: BQL xã tổng hợp các nguồn vốn: ngân sách cấp trên hỗ trợ (gồm cả ngân sách trung ương, tỉnh, huyện cho xã xây dựng NTM), vốn có từ ngân sách xã, vốn dân góp, vốn tham gia từ các nguồn khác. Đồng thời xác định nhu cầu vốn cho các loại công việc phải thực hiện trong năm, đề xuất phương án vốn, báo cáo BCD xin ý kiến. Sau đó thông báo công khai trong cộng đồng xã đồng thời gửi kho bạc nhà nước (nơi mở tài khoản) để làm căn cứ chuyển tiền.

2. Mở tài khoản

Ban quản lý xã được mở tài khoản “*Tiền gửi vốn đầu tư thuộc xã quản lý*” tại kho bạc nhà nước (nơi mở tài khoản giao dịch của xã) để làm tài khoản giao dịch. BQL xã được sử dụng con dấu của UBND xã để thực hiện các giao dịch tại ngân hàng.

3. Tạm ứng, thanh toán vốn:

a. Cơ chế cấp vốn:

- Với vốn bổ sung từ ngân sách trung ương: Sở Tài chính thông báo số bổ sung này cho xã (qua cấp huyện).

- Với vốn bổ sung từ ngân sách tỉnh, huyện: Phòng tài chính huyện thông báo cho xã, đồng thời rút dự toán theo qui định và chuyển vào tài khoản xã.

- Đối với các nguồn khác: căn cứ vào kế hoạch mà xã thông báo, kho bạc nhà nước huyện chuyển toàn bộ vào tài khoản “Tiền gửi vốn đầu tư thuộc xã quản lý”. BQL xã có nhiệm vụ nhận vốn, chủ động quyết định thu, chi theo đề án đã duyệt. Định kỳ (1 tháng, 3 tháng) công khai.

b. Hồ sơ, tài liệu của dự án: BQL xã khi giao dịch với kho bạc được sử dụng mẫu biểu chứng từ kế toán ban hành theo Quyết định số 120/2008/QĐ-BTC của Bộ tài chính về “Chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ kho bạc nhà nước”

c. Kho bạc nhà nước kiểm soát, thanh toán như sau:

- Thanh toán trước, kiểm soát sau cho từng lần thanh toán.

- Kiểm soát trước, thanh toán sau đối với lần thanh toán cuối cùng.

- Căn cứ hồ sơ đề nghị thanh toán (hoặc tạm ứng) của BQL xã hoặc căn cứ dự toán được duyệt (đối với loại công việc không thông

qua hợp đồng), kho bạc thực hiện thanh toán (tạm ứng) vốn cho BQL xã hoặc theo đề nghị của BQL xã để thanh toán tiếp cho nhà thầu. (BQL xã chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của khối lượng công việc, định mức, dự toán, chất lượng công trình. Kho bạc không chịu trách nhiệm về vấn đề này).

4. Quyết toán:

- Tất cả các công trình được đầu tư, khi bàn giao đưa vào sử dụng phải được phê duyệt quyết toán hoàn thành.

- Quyết định phê duyệt quyết toán phải được niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã và đơn vị liên quan.

- Dự án, công trình đầu tư có sử dụng vốn ngân sách hỗ trợ, trước khi phê duyệt quyết toán phải có xác nhận của trưởng ban giám sát xây dựng xã.

5. Chế độ giám sát và báo cáo

a. Giám sát cộng đồng:

- Thành lập Ban giám sát xây dựng xã để giám sát việc xây dựng các công trình NTM trên địa bàn.

- Ban giám sát xây dựng xã có tối đa 9 thành viên, do cộng đồng người dân (nơi có công trình đầu tư) cử ra. Trưởng ban giám sát xây dựng xã do các thành viên của Ban giám sát bầu và được Chủ tịch UBND xã chuẩn y bằng văn bản.

- Trách nhiệm của Ban giám sát:

+ Được quyền yêu cầu nhà thầu phải thực hiện đúng hợp đồng.

+ Xác nhận số liệu tại mẫu biểu quyết toán đối với các dự án đầu tư có sử dụng vốn ngân sách.

+ Tham gia ký biên bản nghiệm thu (có quyền từ chối ký nếu công trình không đạt chất lượng yêu cầu)

- Ban giám sát được cấp kinh phí hoạt động (mức do BQL xã quy định nhưng không quá 10 triệu đồng/năm). Kinh phí này được trích từ vốn xây dựng NTM.

b. Chế độ báo cáo:

- Định kỳ hàng quý, hàng năm, BQL xã lập báo cáo tình hình thực hiện khối lượng công việc và vốn đầu tư để thanh toán gửi UBND xã xác nhận để trình Ban chỉ đạo cấp trên (làm căn cứ theo dõi, đánh giá và có quyết định chỉ đạo, phân bổ vốn cho phù hợp).

Báo cáo Quý cần gửi trước ngày 05 của tháng đầu Quý tiếp theo. Báo cáo năm gửi trước ngày 10/1 năm tiếp theo.

C. CƠ CHẾ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng:

- Hệ thống đường giao thông từ liên gia đến liên thôn, hệ thống điện đến hộ gia đình, hệ thống thủy lợi, đường nội đồng và nâng cấp các chợ.

- Trung tâm văn hóa xã và các nhà văn hóa thôn, sân vận động xã, các khu thể thao thôn, tôn tạo các công trình văn hóa lịch sử, trường học các cấp (từ mầm non đến trung học cơ sở), trạm y tế, điểm bưu điện xã.

- Hệ thống thoát nước thải các khu dân cư, hệ thống cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh đến các hộ, hạ tầng các khu chăn nuôi, khu sản xuất tiêu thụ công nghiệp tập trung để chuyển những hộ chăn nuôi

quy mô lớn và sản xuất nghề tiểu thủ công nghiệp có ô nhiễm ra khỏi khu dân cư, hạ tầng nghĩa địa.

- Phát triển, cải tạo hệ thống ao, hồ sinh thái kết hợp phát triển kinh tế, trồng cây xanh, cây hoa cảnh nơi công cộng.

2. Chủ đầu tư trên địa bàn xã.

a. Ban quản lý xây dựng NTM xã (gọi tắt là Ban Quản lý xã) là chủ đầu tư (UBND tỉnh và UBND huyện có trách nhiệm hướng dẫn và tăng cường cán bộ chuyên môn giúp các Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã thực hiện nhiệm vụ này).

Ban quản lý xã làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, trực thuộc UBND xã, có tư cách pháp nhân và tài khoản riêng, sử dụng con dấu của UBND xã để giao dịch.

b. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban quản lý xã (chủ đầu tư):

- Tổ chức xây dựng kế hoạch tổng thể và kế hoạch đầu tư hàng năm xây dựng cơ sở hạ tầng (*các kế hoạch đều lấy ý kiến tham gia của cộng đồng dân cư trong toàn xã*) và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổ chức cho cộng đồng tham gia thực hiện, lập Ban giám sát để giám sát các hoạt động thực thi các dự án hạ tầng trên địa bàn xã.

- Quản lý và triển khai thực hiện các dự án, bao gồm việc thực hiện các bước từ chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư, nghiệm thu bàn giao và đưa công trình vào khai thác sử dụng.

- Ký các hợp đồng kinh tế với các đơn vị có tư cách pháp nhân, cộng đồng hoặc cá nhân cung cấp vật tư, xây lắp và dịch vụ để thực hiện các dự án.

(Trường hợp đối với các công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, đòi hỏi có trình độ chuyên môn mà ban quản lý xã không đủ năng lực và

không nhận làm chủ đầu tư thì UBND huyện giao cho 1 đơn vị có đủ năng lực làm chủ đầu tư và có sự tham gia của Ban quản lý xã).

3. Cấp quyết định đầu tư

- UBND xã là cấp quyết định đầu tư, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đối với các công trình có mức đầu tư từ nguồn vốn ngân sách dưới 3 tỷ đồng, có thời gian thực hiện dưới 2 năm.

- UBND huyện là cấp quyết định đầu tư, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật khi công trình có mức vốn đầu tư từ 3 tỷ đồng trở lên có nguồn gốc từ ngân sách và các công trình đòi hỏi yêu cầu kỹ thuật cao.

4. Lập kế hoạch tổng thể giai đoạn 2011 – 2020, kế hoạch 5 năm và kế hoạch hàng năm về phát triển hạ tầng theo tiêu chí NTM.

a. Ban quản lý xã (với sự giúp đỡ của tư vấn) xây dựng kế hoạch tổng thể đầu tư cải tạo, nâng cấp, phát triển cơ sở hạ tầng (nằm trong đề án xây dựng nông thôn mới đã được Chủ tịch UBND huyện phê duyệt), gồm: Danh mục các công trình cần xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp; địa điểm xây dựng; quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật từng công trình; nguồn vốn đầu tư; cơ chế, chính sách huy động nguồn lực đầu tư; phương thức tổ chức thực hiện dự án, phương thức lựa chọn nhà thầu thi công cho từng công trình, dự án.

b. Kế hoạch tổng thể đầu tư cơ sở hạ tầng xã phải có sự tham gia của cộng đồng dân cư trong xã, được bàn bạc thống nhất (Ban chỉ đạo xã hướng dẫn).

c. Quy trình lấy ý kiến vào dự thảo:

- Kế hoạch phát triển hạ tầng tổng thể sẽ được treo công khai tại trụ sở UBND xã, thôn, bản;

- Các trưởng thôn, bản phải chủ trì họp với đại diện các hộ dân trong thôn để thảo luận và lấy ý kiến đóng góp (các ý kiến đóng góp được ghi thành biên bản).

- Trong vòng 10 - 15 ngày, Hội đồng nhân dân xã tổ chức cuộc họp nghe ý kiến đại diện các thôn, bản, ý kiến giải trình và tiếp thu của Ban quản lý xã.

- HĐND xã ban hành Nghị quyết thông qua kế hoạch hoặc yêu cầu Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã chỉnh sửa lại theo ý kiến đã góp ý tại cuộc họp.

- UBND xã phê duyệt kế hoạch đồng thời công bố công khai cho các cộng đồng thôn, bản để tổ chức triển khai thực hiện (đối với những công trình không được phê duyệt trong kế hoạch đầu tư, UBND xã phải nêu rõ lý do không được duyệt để người dân biết).

d. Vốn thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển hạ tầng từ:

- Đóng góp công sức và tiền bạc của dân địa phương;

- Hỗ trợ của các nhà hảo tâm, doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Ngân sách hỗ trợ 100% cho 6 nội dung: công tác quy hoạch; đường giao thông đến trung tâm xã; xây dựng trụ sở xã; xây dựng trường học đạt chuẩn; xây dựng trạm y tế xã; xây dựng nhà văn hoá xã; kinh phí cho công tác đào tạo kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho cán bộ xã, cán bộ thôn bản, cán bộ hợp tác xã. Các công trình còn lại ngân sách hỗ trợ một phần, tỷ lệ tùy theo vùng, do BCĐ Trung ương quy định.

e. UBND các tỉnh chỉ đạo bố trí ưu tiên trước việc lồng ghép thêm từ nguồn vốn các chương trình MTQG, các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu đang triển khai trên địa bàn nông thôn (tiếp tục

triển khai trong những năm tiếp theo) cho các xã triển khai xây dựng nông thôn mới.

f. Cơ chế, chính sách huy động các nguồn vốn đầu tư theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Công tác chuẩn bị đầu tư, thủ tục trình và phê duyệt các dự án

a. Ban quản lý xã tổ chức triển khai công tác chuẩn bị đầu tư các công trình, dự án theo kế hoạch đã được phê duyệt.

b. Các dự án do UBND xã là cấp quyết định đầu tư chỉ cần lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (do chủ đầu tư lập hoặc thuê tư vấn), bao gồm: tên công trình, mục tiêu đầu tư, địa điểm xây dựng, quy mô kỹ thuật công trình, thời gian thi công, thời gian hoàn thành, nguồn vốn đầu tư và cơ chế huy động nguồn vốn kèm theo thiết kế, bản vẽ thi công và dự toán.

c. Các công trình do UBND huyện là cấp quyết định đầu tư thì việc lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thiết kế, bản vẽ thi công và dự toán phải do đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân thực hiện (do chủ đầu tư thuê phải tham khảo ý kiến của UBND huyện và sở quản lý chuyên ngành). Việc lựa chọn tư vấn phải theo quy định hiện hành.

d. Các nội dung đầu tư, cơ chế huy động nguồn lực đầu tư thực hiện, Ban quản lý xã cần bàn bạc, lấy ý kiến người dân. Quy trình lấy ý kiến người dân tương tự như lập kế hoạch tổng thể xây dựng nông thôn mới.

e. Yêu cầu của báo cáo kinh tế - kỹ thuật:

- Bản vẽ không quá phức tạp để thuận lợi cho quá trình giám sát của cộng đồng.

- Biện pháp thi công cần đơn giản để người dân địa phương có thể chủ động tự thi công hoặc nếu cần thuê một tổ chức chuyên nghiệp thi công thì phải có cam kết thuê lại người dân địa phương thực hiện những phần việc đơn giản và trả công theo đơn giá thị trường, sử dụng tối đa nguyên vật liệu khai thác tại địa phương.

- Các bản dự toán cũng cần lập đơn giản, dễ hiểu. Nếu cần dân đóng góp thì phải phân chia rõ giá trị phân dân góp (công lao động, nguyên vật liệu gì, khối lượng và giá trị cụ thể là bao nhiêu).

6. Thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật:

Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thẩm định trước khi phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án đầu tư, cụ thể như sau:

a. Đối với các công trình do Chủ tịch UBND xã quyết định đầu tư: UBND xã thành lập tổ thẩm định có thành phần gồm: Lãnh đạo UBND xã làm tổ trưởng, đại diện HĐND, Mặt trận tổ quốc, kế toán xã, cán bộ chuyên môn, đại diện người dân có trình độ chuyên môn (do cộng đồng lựa chọn), xã có thể mời thêm các cán bộ có chuyên môn của huyện tham gia.

b. Thời gian thẩm định không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các công trình thuộc đối tượng do Chủ tịch UBND huyện quyết định đầu tư và không quá 7 ngày làm việc đối với các công trình do UBND xã quyết định đầu tư.

c. Nội dung thẩm định:

- Kiểm tra về sự phù hợp của dự án với kế hoạch tổng thể xã, huyện.
- Tính khả thi về kỹ thuật, khả năng giải phóng mặt bằng, khả năng huy động vốn đáp ứng tiến độ dự án.

- Xem xét tính hợp lý về dự toán (về đơn giá, định mức và so sánh với các công trình, dự án tương tự) và hiệu chỉnh các sai số của dự toán

c. Hồ sơ trình thẩm định và phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

- Tờ trình xin phê duyệt dự án của Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã, bao gồm các nội dung: tên dự án, chủ đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô và địa điểm xây dựng, tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư, phương án huy động vốn đầu tư, thời gian khởi công, hoàn thành và các nội dung khác liên quan.

- Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế, bản vẽ thi công và dự toán.

- Các văn bản pháp lý liên quan

7. Thực hiện đầu tư xây dựng công trình

a. Thủ tục chọn nhà thầu: Việc chọn nhà thầu theo 3 hình thức:

(i). Giao các cộng đồng dân cư thôn, bản tự thực hiện xây dựng; (ii). Chọn nhóm thợ, cá nhân trong xã có đủ năng lực để xây dựng; (iii). Chọn nhà thầu thông qua hình thức đấu thầu.

Khuyến khích thực hiện hình thức giao cộng đồng dân cư tự thực hiện; chỉ áp dụng hình thức lựa chọn nhóm thợ, cá nhân trong xã và hình thức đấu thầu trong trường hợp công trình đòi hỏi kỹ thuật cao, sử dụng nhiều thiết bị thi công phức tạp, các cộng đồng không thể tự thực hiện.

Quá trình lựa chọn nhóm thợ, tổ chức, cá nhân thi công phải đảm bảo tính công khai, minh bạch. Việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu do người dân bàn bạc và tự quyết định.

b. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhóm thợ, cá nhân trong xã

- Chủ đầu tư thông báo mời thầu trên hệ thống truyền thanh của xã, niêm yết tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa xã, đồng thời phổ biến cho các trưởng thôn/xóm để thông báo cho người dân được biết. Chủ đầu tư (có sự hỗ trợ của phòng công thương huyện) tổ chức xây dựng hồ sơ mời thầu bao gồm các tiêu chuẩn đánh giá, tiêu chí để lựa chọn nhà thầu.

- Các nhóm thợ, cá nhân có tối thiểu 10 ngày để chuẩn bị hồ sơ dự thầu gửi chủ đầu tư.

- Sau khi hết hạn nộp hồ sơ dự thầu, chủ đầu tư tổ chức mở thầu đánh giá. Thành phần mời tham gia đánh giá gồm đại diện UBND xã, các tổ chức đoàn thể xã hội, Ban giám sát cộng đồng, trưởng thôn/xóm (đại diện các cộng đồng dân cư thôn, xóm có công trình).

Trên cơ sở các tiêu chuẩn đánh giá, các đại diện tham gia họp để đánh giá và bỏ phiếu bầu chọn nhóm thợ, cá nhân có đủ năng lực để thi công. Kết quả cuộc họp được thư ký ghi vào biên bản họp có chữ ký của các thành phần tham dự và trình chủ tịch UBND xã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong trường hợp nếu thời hạn quy định mà chỉ có một nhóm thợ/tổ chức/cá nhân tham gia dự thầu thì chủ đầu tư đàm phán và ký kết hợp đồng với nhóm thợ/tổ chức/cá nhân đó.

c. Phê duyệt kết quả chọn nhà thầu xây dựng.

d. Giám sát xây dựng

8. Nghiệm thu, quản lý sử dụng công trình

a. Nghiệm thu: Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu công trình hoàn thành. Thành phần tham gia nghiệm thu gồm: Đại diện Ban quản lý xã; Đại diện nhóm thợ, tổ chức, cá nhân thi công xây dựng; Đại diện giám sát của chủ đầu tư và Ban giám sát cộng đồng; Tổ chức, cá nhân

quản lý, sử dụng công trình; Đại diện cộng đồng dân cư hưởng lợi công trình do thôn, bản bầu. Tùy theo trường hợp cụ thể, chủ đầu tư có thể mời thêm thành phần có liên quan tham gia nghiệm thu.

Sau khi nghiệm thu, chủ đầu tư bàn giao công trình cho UBND xã để giao cho tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý sử dụng (bàn giao tay ba: Chủ đầu tư – bên thi công – người hưởng lợi) và bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến công trình cho UBND xã.

b. Quản lý, vận hành và bảo dưỡng công trình

- Những công trình hạ tầng phục vụ lợi ích chung toàn xã (đường liên thôn, trường học, trạm xá, trạm biến thế, kênh mương chính...) do xã chịu trách nhiệm quản lý, vận hành và bảo trì. Hàng năm, UBND xã chỉ đạo lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng các công trình do xã quản lý, huy động công sức của nhân dân địa phương và các nguồn lực hợp pháp khác để đầu tư duy tu bảo dưỡng công trình, ngân sách nhà nước không đầu tư.

- Những công trình (còn lại) phục vụ lợi ích hộ và nhóm cộng đồng do các hộ và nhóm cộng đồng được hưởng lợi trực tiếp quản lý, vận hành và tự huy động vốn bảo trì với sự kiểm tra của chính quyền xã.

Phụ lục 1

Mẫu “ĐỀ ÁN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI XÃ.....

(Giai đoạn: 2010 – 2020 / 2010-2015 / năm....)”

MỞ ĐẦU

Căn cứ pháp lý xây dựng đề án:

- *Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.*

- *Quyết định số 491/2009/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.*

- *Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.*

- *Các tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật về NTM của các Bộ, ngành liên quan.*

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ NHÂN LỰC.

1. Đặc điểm tự nhiên: *Vị trí địa lý, diện tích tự nhiên và đặc điểm địa hình, khí hậu.*

2. Tài nguyên:

a. **Đất đai:** *Diện tích tự nhiên, diện tích đất đai các loại (căn cứ vào phân loại đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và môi trường để đánh giá).*

b. **Rừng:** *Diện tích rừng các loại, phân bố quản lý các loại rừng nhà nước, HTX, hộ gia đình...*

c. Mặt nước: *Diện tích mặt nước (bao gồm hồ, ao, sông suối, mặt nước biển); diện tích đang sử dụng để nuôi trồng thủy sản.*

d. Khoáng sản (*nếu có*)

Chú ý: cần đánh giá sơ bộ về tiềm năng phát triển rừng, tài nguyên đất, nước với sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và phục vụ dân sinh.

3. Nhân lực: *Tổng số hộ; Nhân khẩu; Số lao động trong độ tuổi; giới tính, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, cơ cấu lao động, số nhân lực đang trong độ tuổi lao động đi làm việc ngoài địa phương...*

Đánh giá sơ bộ về đặc điểm lao động, những thuận lợi, khó khăn đối với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai.

4. Đánh giá tiềm năng của xã (*phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội...):* *đánh giá các tiềm năng phát triển và lợi thế của địa phương.*

II. THỰC TRẠNG XÃ THEO 19 TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI

Dựa theo Bộ tiêu chí quốc gia NTM và hướng dẫn của các Bộ, Ngành trung ương tiến hành rà soát, đánh giá mức độ đạt nội dung của các tiêu chí trên địa bàn vào thời điểm cuối năm 2010.

1. Quy hoạch và hiện trạng quy hoạch của xã: *Đánh giá tình trạng các quy hoạch đã có (quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế- xã hội và quy hoạch các khu dân cư), trong đó làm rõ:*

- Những quy hoạch đã có không cần phải bổ sung.

- Những quy hoạch còn thiếu cần phải xây dựng mới theo yêu cầu.

- Những quy hoạch cần phải bổ sung, điều chỉnh.

So sánh mức độ đạt được so với tiêu chí 1 của Bộ tiêu chí quốc gia NTM.

2. Hạ tầng kinh tế - xã hội

2.1. Giao thông: Hiện trạng hệ thống đường giao thông của xã (đường trục xã, liên xã; đường trục thôn, xóm; đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng):....km. trong đó:

- Đường giao thông đã được cứng hoá hoặc nhựa hoá (theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT):km; so với tổng số:..... %

- Đường xe cơ giới có thể đi lại thuận tiện:km; so với tổng số:..... %

- Đường ngõ xóm sạch, không lầy lội vào mùa mưa:.....km; so với tổng số:.....%.

So sánh mức độ đạt được so với tiêu chí 2 của Bộ tiêu chí quốc gia NTM.

2.2. Thủy lợi

- Mô tả hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn xã, bao gồm: các hồ, đập, kênh mương, trạm bơm tưới, tiêu kết hợp, đê, kè, cống.....;

- Hiện trạng và số km kênh mương đã được cứng hoá/tổng số km.

- Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu và cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt, phòng chống bão, lũ...

So sánh mức độ đạt được so với tiêu chí 3 của Bộ tiêu chí quốc gia NTM.

2.3. Điện

- Số trạm biến áp..... trong đó số trạm đạt yêu cầu....., số trạm cần nâng cấp....., số trạm cần xây dựng mới.....

- Số km đường dây hạ thế....., trong đó.... km đạt chuẩn,km cần cải tạo, nâng cấp, km cần xây dựng mới

- Tỷ lệ hộ dùng điện....%,

So sánh mức độ đạt được so với tiêu chí 4 của Bộ tiêu chí quốc gia NTM.

2.4. Trường học

Mô tả số trường học, phòng học trên địa bàn và mức độ đạt chuẩn của các trường, như sau:

a. Trường mầm non:

- Số phòng học đã có..... , số phòng chưa đạt chuẩn.....

- Số phòng chức năng đã có , số còn thiếu.....

- Số diện tích sân chơi, bãi tập đã có m², số còn thiếum².

b. Trường tiểu học:

- Số phòng học đã có..... , số phòng chưa đạt chuẩn.....

- Số phòng chức năng đã có , số còn thiếu.....

- Số diện tích sân chơi, bãi tập đã có m², số còn thiếum².

c. Trường Trung học cơ sở:

- Số phòng học đã có..... , số phòng chưa đạt chuẩn.....

- Số phòng chức năng đã có , số còn thiếu.....
- Số diện tích sân chơi, bãi tập đã có m², số còn thiếum².

So sánh mức độ đạt được so với tiêu chí 5 của Bộ tiêu chí quốc gia NTM.

2.5. Cơ sở vật chất văn hoá

- Số trung tâm văn hoá xã, thôn: Số trung tâm đã có....., số chưa đạt chuẩn..... đã đạt chuẩn....., trong đó : Số trung tâm cần nâng cấp....., số trung tâm cần xây mới.....

- Khu thể thao của xã, thôn: Số khu thể thao đã có, số đạt chuẩn....., số chưa đạt chuẩn, trong đó: Số khu cần nâng cấp....., số cần xây mới.....

So sánh mức độ đạt được so với tiêu chí 6 của Bộ tiêu chí quốc gia NTM.

2.6. Chợ: Số chợ đã có m² , trong đó đạt chuẩn.... m². Cần nâng cấp.....m², cần xây mới.....m². So sánh mức độ đạt được so với tiêu chí 7 của Bộ tiêu chí quốc gia NTM.

2.7. Bưu điện:

- Đã đạt chuẩn....., chưa đạt chuẩn, cần nâng cấp....., cần xây mới.....

- Số thôn có điểm truy cập internet công cộng....., chiếm% tổng số thôn.

So sánh mức độ đạt được so với tiêu chí 8 của Bộ tiêu chí quốc gia NTM.

2.8. Nhà ở dân cư nông thôn

- Số nhà tạm, dột nát....., tỷ lệ%.

- Tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố.....%.

Đánh giá tình trạng chung về xây dựng nhà ở dân cư so với tiêu chí 9 của Bộ tiêu chí quốc gia NTM.

3. Thực trạng kinh tế và tổ chức sản xuất

3.1. Kinh tế:

- Cơ cấu kinh tế; Tỷ trọng hàng hoá.

- Thu nhập bình quân đầu người/năm.

- Tỷ lệ hộ nghèo.

So sánh mức độ đạt được so với tiêu chí 10, 11 của Bộ tiêu chí quốc gia NTM.

3.2. Lao động:

- Số lao động trong độ tuổi.../tổng số dân

- Cơ cấu lao động (%) theo các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.....

- Lao động phân theo kiến thức phổ thông: Tiểu học....%; THCS.....%; THPT.....%; ...

- Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn so với tổng số lao động:

+ Sơ cấp (3 tháng trở lên).... %.

+ Trung cấp..... %.

+ Đại học..... %.

+ Tỷ lệ số lao động sau khi đào tạo có việc làm/ tổng số đào tạo....%.

3.3. Hình thức tổ chức sản xuất:

- Tổng số trang trại....., phân loại theo lĩnh vực. Tổng số lao động trong các trang trại là người.

- Tổng số doanh nghiệp sản xuất, chế biến nông sản, TTCN, dịch vụ, tổng số lao động tham gia người.

- Xã có HTX và tổ hợp tác (sản xuất nông nghiệp, CN- TTCN, Dịch vụ)....., trong đó có HTX và..... tổ hợp tác hoạt động có hiệu quả, tổng số lao động tham gia người.

4. Văn hoá – xã hội và môi trường

4.1. Văn hoá- giáo dục:

- Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn làng văn hoá.....%.

- Mức độ phổ cập giáo dục trung học đã đạt hay chưa đạt.

- Tỷ lệ học sinh sau tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề).....%/tổng số học sinh trong độ tuổi.

4.2. Y tế:

- Trạm Y tế đã đạt chuẩn hay chưa đạt

- Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế.....%

4.3. Môi trường

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh....%.

- Tỷ lệ hộ có đủ 3 công trình (nhà tắm, hố xí, bể nước) đạt chuẩn....%.

- Tỷ lệ hộ có cơ sở chăn nuôi hợp vệ sinh.....%.

- Xử lý chất thải: đã tổ chức hay chưa tổ chức thu gom rác và xử lý

- Số km rãnh thoát nước trong thôn xóm....., trong đó km chưa đạt yêu cầu tiêu thoát nước.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất chưa đạt tiêu chuẩn môi trường....%.

- Nghĩa trang: đã có quy hoạch và có quy chế quản lý chưa?

- Tình hình chung về môi trường và quản lý môi trường trên địa bàn xã.- Mức độ phổ cập giáo dục trung học.

5. Hệ thống chính trị

- Hiện trạng đội ngũ cán bộ xã và so với chuẩn.

- Tình hình hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở

- Tình hình trật tự xã hội an ninh trên địa bàn.

6. Đánh giá thực trạng các chương trình, dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã.

- Số lượng, nội dung các chương trình, dự án đang triển khai trên địa bàn.

- Tình hình lồng ghép các chương trình, dự án trên địa bàn; thuận lợi, khó khăn khi lồng ghép.

- Tổng các nguồn lực theo các chương trình, dự án đã đầu tư trên địa bàn, trong đó nêu rõ vốn Trung ương, vốn ngân sách địa phương đối ứng, vốn dân đóng góp và những nguồn tài trợ khác.

Đánh giá khái quát những khó khăn, hạn chế trong việc huy động nội lực vốn đầu tư.... Rút ra kinh nghiệm cần áp dụng cho giai đoạn sau.

7. Kết luận chung.

- Đánh giá khái quát những mặt đạt được và chưa đạt được trong xây dựng nông thôn trên địa bàn xã
- Nêu rõ số chỉ tiêu đạt tiêu chí quốc gia nông thôn mới.
- Phân tích những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân..., kinh nghiệm trong chỉ đạo phát triển nông thôn trước đây cần được áp dụng cho xây dựng NTM trong thời gian tới.

III. NỘI DUNG XÂY DỰNG NTM CỦA XÃ..... GIAI ĐOẠN 2010 – 2020.

Từ việc rà soát, đánh giá thực trạng nông thôn của xã, căn cứ vào yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia NTM để xác định chỉ tiêu và kế hoạch xây dựng NTM theo từng mốc thời gian cụ thể từ nay đến 2015, như sau:

1. Chỉ tiêu chủ yếu xây dựng nông thôn mới.

2. Thuyết minh cụ thể kế hoạch (giải pháp để thực hiện)

Căn cứ vào đánh giá thực trạng và quy hoạch, đối chiếu với Bộ tiêu chí, xác định rõ những hạng mục khối lượng từng loại công trình cần nâng cấp hoặc xây dựng mới đến năm 2020, tận dụng tối đa các công trình hiện có. Đồng thời, xác định rõ các nội dung và những giải pháp để phân đầu đạt các tiêu chí nông thôn mới, chia theo các nội dung sau:

a. Hoàn chỉnh quy hoạch NTM

- Tổ chức rà soát bổ sung các loại quy hoạch theo các tiêu chí nông thôn mới, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
- Làm rõ các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch.

b. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn

- Giao thông:
 - + Cải tạo nâng cấp:.....km, bao gồm:.....km trực liên thôn;km trực liên thôn, xóm;km trực liên gia (xóm); ngõ
 - + Xây dựng mới:.....km, bao gồm:.....km trực liên thôn;km trực liên thôn, xóm;km trực liên gia (xóm); ngõ
 - + Giải pháp (vốn, huy động nội lực, chính sách sẽ áp dụng...) để thực hiện những nội dung trên.
- Thủy lợi
 - + Nêu chi tiết và cụ thể các công việc cần phải làm để bổ sung nội dung còn thiếu nhằm đạt tiêu chí NTM như số km kênh mương cần kiên cố hóa; số trạm bơm cần xây mới; số km kênh mương cần nạo vét, tu sửa...
 - + Giải pháp (vốn, huy động nội lực, chính sách sẽ áp dụng...) để thực hiện những nội dung trên.
- Điện

+ *Nêu chi tiết và cụ thể các công việc cần thực hiện để đạt tiêu chí NTM như số km đường dây điện cần cải tạo, xây mới; số trạm biến áp cần thay thế, làm mới; số đồng hồ điện cần phải lắp ráp...*

+ *Giải pháp (vốn, huy động nội lực, chính sách sẽ áp dụng...) để thực hiện những nội dung trên.*

c. Phát triển sản xuất hàng hoá và các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả để tăng thu nhập cho người dân.

- *Căn cứ vào tiềm năng, lợi thế và quy hoạch của từng địa phương, xác định nội dung, các giải pháp chủ yếu nhằm chuyển dịch cơ cấu, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, giảm hộ nghèo ở địa phương đạt các tiêu chí từ 10 đến 12.*

- *Lựa chọn những hình thức tổ chức sản xuất phù hợp để thúc đẩy phát triển sản xuất.*

+ *Phát triển trang trại: Mỗi xã quy hoạch vùng đất cho công nghiệp, dịch vụ, chăn nuôi tập trung.*

+ *Đổi mới tổ chức, nội dung hoạt động cho HTX theo hướng HTX kinh doanh tổng hợp bao gồm: hoạt động chuyển giao tiến bộ kỹ thuật; sản xuất giống; cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm; dịch vụ sản xuất và đời sống. Cũng cố các tổ dịch vụ kỹ thuật cho sản xuất, chế biến nông sản, sửa chữa điện, cơ khí để có thể làm dịch vụ, thuận tiện, hiệu quả theo yêu cầu của các hộ.*

+ *Tổ chức một số chương trình liên kết sản xuất, chế biến sản phẩm có sự tham gia của HTX, nông dân (hoặc khu trang trại) với doanh nghiệp nhà khoa học trong sản xuất, chế biến nông sản.*

- *Khuyến khích phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nông thôn.*

- *Giải pháp để thực hiện nội dung này.*

d. Phát triển văn hoá, xã hội và môi trường.

- Giáo dục

+ Tập trung xây dựng, chuẩn hoá các trường theo tiêu chí của Bộ Giáo dục - đào tạo.

+ Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và bổ sung giáo viên đủ và đạt chuẩn, nếu thiếu phải có kế hoạch bồi dưỡng giáo viên đạt chuẩn.

+ Có chính sách khuyến khích trẻ em trong độ tuổi đến trường, thực hiện phổ cập giáo dục trung học, nâng cao tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề).

- Đào tạo:

+ Tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật sản xuất nông nghiệp cho nông dân.

+ Xây dựng kế hoạch để đào tạo nghề cho nông dân để chuyển lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

+ Kiến thức tổ chức sản xuất và thị trường cho cán bộ HTX, các chủ trang trại.

+ Đào tạo kiến thức phát triển nông thôn cho cán bộ đảng, chính quyền, các đoàn thể từ xã đến các thôn, đặc biệt là HĐND xã.

- Bảo vệ và cải thiện môi trường nông thôn: Biện pháp nâng cao tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh; tăng cường hình thức tổ chức các hoạt động thu gom xử lý chất thải, tiêu thoát nước, quản lý nghĩa trang, trồng cây xanh, tổ chức vệ sinh thôn xóm...

- Y tế:

- + Xây dựng hạ tầng về y tế đảm bảo đạt chuẩn.
- + Tổ chức xây dựng mạng lưới y tế ở thôn, bản...
- + Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và bổ sung cán bộ y tế đủ và đạt chuẩn.
- + Tổ chức người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế
- + Thường xuyên tổ chức các đợt tiêm phòng, phòng dịch trong cộng đồng.

- Phát triển văn hoá: Xây dựng định hướng phát triển văn hoá theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Xây dựng các cơ chế, chính sách để xã hội hoá các hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch, dịch vụ. Phát động và nâng cao chất lượng phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá.

- Giải pháp để thực hiện.

e. Củng cố, nâng cao chất lượng và vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở

- Rà soát, xác định rõ vai trò của mỗi tổ chức trong xây dựng nông thôn mới, đảm bảo sự lãnh đạo thống nhất của Đảng bộ trong việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng nói chung và xây dựng NTM nói riêng;

- Thực hiện việc chuẩn hoá đội ngũ cán bộ đảng, chính quyền các đoàn thể từ xã đến các thôn, xóm.

3. Vốn và nguồn vốn

Căn cứ vào nội dung thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện các tiêu chí NTM để xác định được nhu cầu vốn, như sau:

a. Vốn dự kiến:

Nội dung	Giai đoạn 2010 - 2020	Giai đoạn 2010 - 2015	Vốn hàng năm					
			2010	2011	2012	2015
Tổng vốn								
1. Vốn đầu tư XDCB								
- Giao thông								
- Thủy lợi								
.....								
2. Vốn PTSX								
- Nông nghiệp								
- Lâm nghiệp								
.....								
3. Vốn cho hoạt động khác								

(Các nội dung cần chi tiết hóa)

b. Nguồn vốn:

Cơ cấu đầu tư	Tổng vốn (triệu đ)	Vốn từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					Lồng ghép từ các Chương trình, dự án khác
		Ngân sách	Doanh nghiệp	Dân góp	Tín dụng	Khác	
Tổng vốn							
1. Vốn đầu tư XDCB							
2. Vốn PTSX							
3. Vốn cho hoạt động khác							

(Các nội dung cần chi tiết hóa)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN.

- 1. Tổ chức quán triệt trong chính quyền và người dân ở các xã về nội dung xây dựng nông thôn mới.*
- 2. Tổ chức triển khai các công việc theo kế hoạch được duyệt: Phân công cho từng tập thể và cá nhân lãnh đạo phải chịu trách nhiệm một số nội dung của đề án.*
- 3. Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm các mô hình NTM trong và ngoài địa phương.*
- 4. Tổ chức giám sát, đánh giá hoạt động và kết quả thực hiện.*
- 5. Báo cáo định kỳ (hoặc đột xuất) tình hình thực hiện lên cấp trên.*

TM. BAN QUẢN LÝ XÃ
Chủ tịch

Phụ lục 2

ĐỒ ÁN QUY HOẠCH NÔNG THÔN MỚI XÃ..... (Giai đoạn 2010 – 2020)

A. PHẦN THUYẾT MINH

1. Mở đầu

a. Lý do và sự cần thiết: Nêu khái quát về các mặt:

- Vị trí xã trong huyện, tỉnh;

- Tiềm năng phát triển kinh tế, xã hội của xã;

- Ảnh hưởng của thiên tai (nếu có);

- Những bất cập và yêu cầu phát triển của xã theo yêu cầu xây dựng NTM (Quy hoạch xây dựng và phát triển đời sống, kinh tế - xã hội...).

b. Mục tiêu:

- Đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội bền vững đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa nông thôn về sản xuất nông nghiệp, công nghiệp – TTCN, phát triển dịch vụ.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cải tạo và chỉnh trang làng xóm, phải có cảnh quan đẹp, nâng cao hưởng thụ cho cư dân cộng đồng.

- Giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa, tập quán của địa phương, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phòng chống và giảm nhẹ thiên tai đối với những địa phương thường xuyên bị thiên tai (nếu có).

c. Phạm vi lập quy hoạch:

- Các mốc thời gian thực hiện quy hoạch (phân kỳ theo giai đoạn 5-10 năm, ví dụ: 2010 -2015; 2015- 2025).

- Phạm vi đối với quy hoạch chung xã bao gồm ranh giới toàn xã

- Phạm vi đối với quy hoạch chi tiết thì không bao gồm toàn xã mà tập trung vào điểm dân cư nông thôn hoặc khu cần quy hoạch chi tiết.

d. Cơ sở lập quy hoạch

- Cơ sở pháp lý:

+ Nghị quyết 26-NQ/TW Hội nghị Trung ương lần thứ 7 về vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

+ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCVN01 :2008/BXD).

+ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng nông thôn (QCVN14 :2009/BXD)

+ Tiêu chuẩn về quy hoạch xây dựng nông thôn ban hành theo Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng.

+ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới

+ Thông tư số 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21/8/2009 hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới

+ Quyết định số 2933/BGTVT-KHĐT ngày 11/5/2009 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn tiêu chí nông thôn mới trong lĩnh vực giao thông nông thôn.

+ Một số qui định của UBND tỉnh (nếu có)

- Thực trạng xã và các yêu cầu xây dựng nông thôn mới của xã.

- Các tài liệu cơ sở khác: kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; các quy hoạch chuyên ngành; bản đồ nền hiện trạng.

- Căn cứ thực trạng kinh tế - xã hội, điều kiện của địa phương.

2. Đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng

a. Điều kiện tự nhiên: (cần lưu ý đến những vùng miền có những đặc thù).

- Địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng... và các điều kiện tự nhiên khác.

- Vấn đề thiên tai: Đối với các xã chịu ảnh hưởng thiên tai cần nhấn mạnh thiên tai gì? Diễn biến của thiên tai và nguyên nhân.

b. Hiện trạng kinh tế - xã hội

- Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chính thể hiện phản ánh tình trạng của xã (cơ cấu kinh tế, y tế, giáo dục, tổng thu nhập xã, thu nhập bình quân của người, hộ dân, tỷ lệ hộ nghèo...).

- Tình hình phát triển kinh tế trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp (điều tra đánh giá các vấn đề liên quan đến quy hoạch xây dựng như nhu cầu đất đai cho sản xuất, các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất...), tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế.

- Xã hội: Tổng số hộ và khẩu theo các thôn, tỷ lệ tăng giảm tự nhiên và cơ học; tỷ lệ hộ làm nông nghiệp, dịch vụ thương mại, tiểu thủ công nghiệp, cơ cấu lao động; dân trí; tỷ lệ dân tộc. Đánh giá lợi thế và hạn chế về các mặt dân số, lao động, việc làm trong xã.

- Văn hóa: Đặc điểm tôn giáo, tín ngưỡng; đặc điểm về văn hóa, phong tục tập quán.

c. Hiện trạng sử dụng đất: Thống kê hiện trạng đất đai (đất nông nghiệp, đất ở, đất công cộng, đất cây xanh, thể thao...). Nhận xét, đánh giá về cơ cấu sử dụng đất, hiệu quả sử dụng đất, các vấn đề về sử dụng đất đang tồn tại cần giải quyết. Đánh giá thuận lợi, không thuận lợi cho việc phát triển, xây dựng (đối với yêu cầu bộ tiêu chí quốc gia).

d. Hiện trạng không gian kiến trúc và hạ tầng cơ sở

- Nhà ở: Hiện trạng không gian ở thôn, xóm (mật độ xây dựng, khuôn viên mỗi hộ; hiện trạng nhà ở (nhà kiên cố, bán kiên cố, nhà tạm).

- Các công trình tôn giáo, tín ngưỡng (đình, đền chùa, nhà thờ);

- Cảnh quan: cây đa, bến nước, sân đình.

- Tình trạng kỹ thuật và kiến trúc các công trình công cộng (cơ quan, trường học, trạm y tế, chợ, nhà văn hóa, công trình cấp điện, cấp nước, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường có gì phù hợp và không phù hợp với yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

- Các chương trình, dự án ở địa bàn của xã đang triển khai (dự án xây dựng; điện, đường, trường trạm...); phân tích các dự án chuẩn bị đầu tư có liên quan về mối liên hệ và tác động đến khu vực quy hoạch. Tính hiệu quả và sự phù hợp của các chương trình, dự án với mục tiêu đặt ra có phù hợp hay không.

- Các vấn đề khác: Tùy thuộc vào tính chất, đặc trưng của khu vực để bổ sung các nội dung nghiên cứu sâu hơn như các nội dung liên quan đến thiên tai, về bảo tồn, về môi trường, quản lý...

e. Đánh giá tổng hợp phần hiện trạng về các mặt thuận lợi, khó khăn trong phát triển xã về không gian, sử dụng đất, dân số, xã hội, cơ sở hạ tầng... và nêu các mặt đạt được và chưa đạt được theo Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Các vấn đề lớn cần giải quyết trong đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

3. Các dự báo phát triển nông thôn

a. Các mối liên hệ về giao thông: Các quy hoạch (khu nông nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp, du lịch...) của khu vực sẽ ảnh hưởng đến xã; Mối liên hệ của các đồ án quy hoạch khác trong vùng liên quan đến xã.

b. Dự báo dân số: Dự báo quy mô dân số, số hộ toàn xã và từng thôn cho các giai đoạn 5 – 10 năm (ví dụ 2015 và 2020). Dự báo di dân, nhập cư...

c. Dự báo lao động: Dự báo quy mô lao động cho toàn xã và theo các ngành sản xuất kinh tế trong xã (nông nghiệp, công nghiệp – TTCN, dịch vụ thương mại) cho các giai đoạn 5-10 năm.

d. Dự báo quy hoạch sử dụng đất: Quy mô các loại đất như đất nông nghiệp (nông, lâm, ngư nghiệp), đất cho sản xuất TTCN và dịch

vu, đất ở, đất sông suối, đất dành dự phòng cho hạ tầng khác... cho các giai đoạn đến 2015, 2020 (trong đó đất ở mới cho các giai đoạn nêu trên sẽ được phân bổ cụ thể ở các thôn, xóm nào.

e. Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật sẽ áp dụng trong quy hoạch: Theo bộ tiêu chí quốc gia NTM và các quy chuẩn do các Bộ, ngành liên quan áp dụng cho quy hoạch và xây dựng ở nông thôn.

4. Nội dung quy hoạch nông thôn mới

Quy hoạch xã phải gắn kết với quy hoạch chung của huyện, nhất là quy hoạch giao thông, thủy lợi, quy hoạch sản xuất công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp. Quy hoạch NTM ở xã thường tập trung vào 3 nội dung chủ yếu gồm:

a. Quy hoạch chung: Quy hoạch chung là định hướng phát triển không gian xã. Thời hạn quy hoạch là 10- 15 năm, bao gồm:

- Xác định quỹ đất dành cho phát triển dân cư: gồm chỉnh trang điểm dân cư đã có, di chuyển đưa về tập trung đối với các điểm dân cư nhỏ lẻ, các khu vực quy hoạch mới đáp ứng dân dân tương lai đến 2020 và trong những năm sau.

- Xác định mạng lưới các công trình hạ tầng kỹ thuật trong các điểm dân cư cũ và mới; các công trình công cộng phục vụ sản xuất, văn hóa, xã hội, môi trường; các công trình công cộng phục vụ sản xuất. Trong đó công trình cần mở rộng, nâng cấp hoặc xây dựng mới (có xác định rõ diện tích cụ thể và vị trí kèm theo).

- Phân vùng khu vực sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung sản xuất hàng hóa như: vùng chuyên canh lúa, chuyên canh màu, kết hợp lúa và màu, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung với hệ thống hạ tầng kỹ thuật kèm theo như: thủy lợi, trạm bơm tưới tiêu, đường điện, giao thông nội đồng) đáp ứng yêu cầu cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp.

- Xác định các khu đất dành mở mang khu công nghiệp- TTCN – DV và hạ tầng kỹ thuật kèm theo.

b. Quy hoạch chi tiết.

(i). Quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã, các công trình cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật chủ yếu và điểm dân cư tập trung.

(ii). Chính trang các khu dân cư tập trung hiện có, quy hoạch xây dựng mới hoặc khu tái định cư nông thôn

- Cần xác định rõ: Chính trang nâng cấp hạ tầng theo chuẩn: phải mở rộng diện tích bao nhiêu phạm vào nhà dân hoặc các công trình khác, giải pháp di chuyển các công trình này; Khu dân cư mới với các điểm bố trí xen ghép thì bố trí đất ở ra sao, hạ tầng kèm theo là gì; Khu tái định cư nông thôn: bố trí lô đất, hạ tầng kèm theo là gì ?

- Chính trang hạ tầng khu dân cư gồm: Giao thông, điện, trường học các cấp, trụ sở, nhà ở, hệ thống thoát nước thải, khu xử lý rác thải, nghĩa địa.

Những điểm cần lưu ý khi quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc điểm dân cư tập trung. Khi quy hoạch đất xây dựng các công trình hạ tầng xã hội và đất ở phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Không bị ô nhiễm môi trường do các chất thải công nghiệp.

- Không nằm trong khu vực cấm xây dựng.

(iii). Quy hoạch chi tiết sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp

- Nội dung quy hoạch sản xuất nông nghiệp cấp xã bao gồm: Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp; Bố trí sử dụng đất sản xuất nông nghiệp và Quy hoạch cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp; Quy hoạch phát triển giống, cây trồng, vật nuôi chủ lực phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và môi trường của địa phương.

- Quy hoạch sản xuất nông nghiệp

+ Trồng trọt: Bố trí cơ cấu diện tích sản xuất các loại cây trồng chủ yếu trên địa bàn xã: quy mô, vị trí từng loại cây trồng ngắn ngày

và dài ngày; Dự báo khả năng sản xuất, sản lượng thu hoạch các loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn xã theo từng giai đoạn. Định hướng phát triển đầu ra cho sản phẩm; Xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung để đầu tư sản xuất (thâm canh, bán thâm canh và quảng canh).

+ Chăn nuôi: Xác định những vật nuôi chủ yếu và có lợi thế trên địa bàn xã, quy hoạch phát triển chăn nuôi trang trại, công nghiệp quy mô phù hợp, xa khu dân cư để kiểm soát được dịch bệnh, hạ giá thành sản phẩm, cải thiện môi trường sinh thái; Dự báo khả năng sản xuất, sản lượng thu hoạch các loại vật nuôi trên địa bàn xã theo từng giai đoạn. Định hướng phát triển đầu ra cho sản phẩm.

+ Bố trí sử dụng đất: Thiết kế phân chia khoảnh, lô, thửa sản xuất: kích thước phải thuận lợi, phù hợp cho phát triển cây trồng, vật nuôi; cho quản lý sản xuất và phải phù hợp với địa hình của khu sản xuất. Hệ thống đai rừng phòng hộ đáp ứng được yêu cầu phòng hộ, an toàn cho các công trình liên quan, kết hợp với mương, bờ, đường lô để tiết kiệm đất, kết hợp lợi ích phòng hộ với tác dụng kinh tế khác.

+ Xác định nhu cầu vốn cho sản xuất và đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ sản xuất nông nghiệp cho giai đoạn 2010-2015 và khái toán cho giai đoạn 2016-2020.

+ Các giải pháp thực hiện quy hoạch:

* Giải pháp về dồn điền, đổi thửa đất sản xuất.

* Giải pháp về khuyến nông, về khoa học công nghệ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật: cách thức tuyên truyền nhân rộng mô hình khuyến nông; kỹ thuật nuôi trồng, chăm sóc - giống, thức ăn, canh tác, bảo vệ thực vật, thú y; hình thức tổ chức - câu lạc bộ khuyến nông.

* Giải pháp về phát triển nguồn giống, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y.

* Giải pháp về tổ chức hợp tác để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm: nhóm nông dân cùng sở thích, liên kết...

* *Giải pháp về xây dựng các dịch vụ cộng đồng về tiếp thị nông sản và vật tư nông nghiệp.*

* *Giải pháp về vốn: tạo nguồn vốn qua huy động sự tham gia của người dân, các tổ chức và cộng đồng, vốn vay và nguồn hỗ trợ khác để phát triển sản xuất.*

* *Giải pháp xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất quy mô vừa và nhỏ: huy động sự tham gia của cộng đồng...*

- Quy hoạch sản xuất lâm nghiệp

Kiểm kê xác định rõ diện tích các loại rừng trên địa bàn xã, diện tích đất có khả năng trồng rừng, tình hình quản lý rừng. Diện tích rừng đã giao cho dân, diện tích rừng do các tổ chức kinh tế xã hội quản lý:

+ *Cụ thể hoá quy hoạch rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn xã làm cơ sở để chủ rừng tiến hành cắm mốc ranh giới và quản lý theo quy chế quản lý rừng hiện hành.*

+ *Đối với diện tích quy hoạch là rừng sản xuất: Xây dựng phương án và kế hoạch phát triển rừng cấp xã ngắn hạn (hàng năm), trung hạn và dài hạn tới từng lô khoảnh thuộc từng chủ sở hữu khác nhau. Định hướng phát triển đầu ra cho sản phẩm từ rừng sản xuất.*

+ *Bố trí sử dụng đất: Thiết kế phân chia khoảnh, lô, thửa sản xuất: kích thước phải thuận lợi, phù hợp cho phát triển cây rừng, cho quản lý sản xuất và phải phù hợp với địa hình của khu sản xuất.*

+ *Xác định nhu cầu vốn cho sản xuất và đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ sản xuất lâm nghiệp cho giai đoạn 2010-2015 và khái toán cho giai đoạn 2016-2020.*

+ *Các giải pháp thực hiện quy hoạch:*

* *Giải pháp về tổ chức bộ máy: đối với những xã có diện tích đất lâm nghiệp lớn hơn 5.000 ha cần có một cán bộ chuyên trách lâm nghiệp và thành lập ban lâm nghiệp xã;*

* *Giải pháp về chính sách đất đai: gồm rà soát quy hoạch 3 loại rừng, giao đất, giao rừng cho cá nhân và các tổ chức sử dụng ổn định lâu dài;*

* *Giải pháp về vốn, tín dụng: tạo vốn qua huy động vốn tự có, vốn vay, ngân sách nhà nước, các dự án quốc tế và các nguồn hỗ trợ khác cho phát triển lâm nghiệp;*

* *Giải pháp về thị trường và tiêu thụ sản phẩm: liên doanh xây dựng vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến, hợp tác và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm từ gỗ và các sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ;*

* *Về khoa học công nghệ: nghiên cứu và áp dụng các giải pháp quản lý rừng hiệu quả, áp dụng kỹ thuật mới, kỹ thuật thâm canh cao, sử dụng giống mới có năng suất và chất lượng cao trong sản xuất lâm nghiệp thông qua phát triển hệ thống khuyến nông các cấp;*

* *Giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng: gồm cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho phát triển lâm nghiệp;*

* *Tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng và người dân về bảo vệ và phát triển rừng.*

- Quy hoạch sản xuất thủy sản

Kiểm kê, đánh giá diện tích mặt nước, đất sử dụng trong nuôi trồng thủy sản và có khả năng nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã như: ao hồ nhỏ, hồ tự nhiên, đầm phá, vũng vịnh, bãi triều, ruộng trũng, ruộng nhiễm mặn, đất cát ven biển và đất bãi bồi... có khả năng phát triển nuôi trồng thủy sản.

Dự báo khả năng sản xuất, sản lượng thu hoạch các loại sản phẩm thủy sản trên địa bàn xã theo từng giai đoạn. Định hướng phát triển đầu ra cho sản phẩm.

Bố trí sử dụng diện tích đất, mặt nước cho sản xuất thủy sản:

+ *Bố trí quy mô diện tích nuôi trồng từng loại sản phẩm thủy sản gắn với từng phương thức nuôi và điều kiện trên từng địa bàn, các chỉ tiêu cho giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng 2020.*

+ Xây dựng khu nuôi trồng thủy sản hàng hóa thâm canh phải tuân thủ nghiêm ngặt về quy định vùng nuôi an toàn và tiêu chuẩn quốc gia về nuôi công nghiệp.

+ Thiết kế phân chia khoảnh, lô, thửa sản xuất và hệ thống ao chứa, lắng, xử lý nước: kích thước phải thuận lợi, phù hợp cho phát triển khu nuôi trồng, cho quản lý sản xuất và phải phù hợp với địa hình của khu nuôi trồng.

+ Thiết kế phân lô, thửa phải thuận lợi cho việc cung cấp các dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm; xử lý nguồn nước và bảo vệ môi trường.

Xác định nhu cầu vốn cho sản xuất và đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ nuôi trồng thủy sản và sản xuất giống cho giai đoạn 2010-2015 và khái toán cho giai đoạn 2016-2020.

Các giải pháp thực hiện quy hoạch

+ Giải pháp về giao đất, cho thuê đất, diện tích ao hồ có mặt nước.

+ Giải pháp về phát triển nguồn giống, thức ăn và thuốc thú y thủy sản.

+ Về tổ chức hợp tác để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

+ Giải pháp về vốn: tạo nguồn vốn qua huy động vốn tự có, vốn vay và nguồn hỗ trợ khác để phát triển sản xuất.

+ Giải pháp xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển thủy sản quy mô vừa và nhỏ: huy động sự tham gia của cộng đồng.

- Quy hoạch phát triển diêm nghiệp: Bố trí quy mô diện tích sản xuất muối, dự kiến sản lượng muối thu hoạch từng vụ sản xuất trong năm. Bố trí quy hoạch sản xuất hàng năm giai đoạn 2010-2015 và định hướng đến năm 2020 với tất cả các chỉ tiêu chính của sản xuất và tiêu thụ muối.

Bố trí sử dụng đất:

+ *Thiết kế phân chia khoảnh, lô, thửa sản xuất: kích thước phải thuận lợi cho phát triển sản xuất, phù hợp với địa hình của khu sản xuất.*

+ *Thiết kế phân lô, thửa phải thuận lợi cho việc cung cấp các dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm; xử lý nguồn nước và bảo vệ môi trường.*

Xác định nhu cầu vốn cho sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ muối giai đoạn 2010-2015 và khái toán cho giai đoạn 2016-2020.

Các giải pháp thực hiện quy hoạch:

+ *Giải pháp về giao đất, cho thuê đất;*

+ *Tổ chức hợp tác sản xuất;*

+ *Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ muối;*

+ *Xây dựng kế hoạch tiêu thụ muối, định hướng thị trường tiêu thụ.*

+ *Giải pháp về vốn: tạo nguồn vốn qua huy động vốn tự có, vốn vay và nguồn hỗ trợ khác để phát triển sản xuất.*

+ *Giải pháp xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ muối quy mô vừa và nhỏ: huy động sự tham gia của cộng đồng.*

- *Quy hoạch chi tiết hệ thống thủy lợi và giao thông nội đồng.*

Quy hoạch hệ thống thủy lợi: Xác định hệ thống kênh tưới tiêu cấp 1, 2,3; phân hiện có, phân nâng cấp, phân bổ sung mới (vị trí), xác định mặt cắt của các mương, nâng cấp và xây mới (vị trí); công suất trạm bơm. Diện tích được phục vụ tưới, tiêu.

Quy hoạch giao thông nội đồng: xác định các trục chính (bờ vùng) và hệ thống bờ thừa nối với bờ vùng: Bờ vùng là trục có bề mặt khoảng 3,5m để xe cơ giới đi được cách 100m có điểm tránh xe rộng 5 m, dài 10 m. Bờ vùng cách nhau 500- 800 m. Bờ thừa rộng 1,5 - 2 m để xe tải nhỏ đi được dễ dàng, bờ thừa cách nhau khoảng 100 m.

- Điều chỉnh quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp: Trong quá trình tổ chức thực hiện theo các quy hoạch đang có, khi xuất hiện các yêu cầu mới, chưa có trong dự báo và các phương án quy hoạch đã có, và sau mỗi giai đoạn 5 năm, cần thực hiện việc rà soát và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với yêu cầu, tình hình mới.

- Sản phẩm quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp: Sản phẩm quy hoạch được tổng hợp trong bộ hồ sơ quy hoạch được UBND cấp huyện phê duyệt bao gồm:

+ Báo cáo quy hoạch;

+ Các bản đồ minh họa.

Báo cáo quy hoạch thể hiện đánh giá hiện trạng, tiềm năng; định hướng phát triển; phương án quy hoạch phát triển và giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch.

Các bản đồ minh họa chủ yếu: Bản đồ thổ nhưỡng, Bản đồ hiện trạng và quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, Bản đồ hiện trạng và quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất tỷ lệ từ 1/5.000 - 1/25.000.

- Thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết phát triển sản xuất nông nghiệp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện hoặc đơn vị có chức năng tương đương chịu trách nhiệm thẩm định các nhiệm vụ và phương án quy hoạch sản xuất nông nghiệp. UBND huyện là cơ quan phê duyệt quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp.

V. QUẢN LÝ QUY HOẠCH NÔNG THÔN

1. Công bố quy hoạch

2. Cấp phép xây dựng.

3. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm: Áp dụng cho tất cả các công trình xây dựng trên địa bàn): UBND xã thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát trực tiếp hoạt động của các tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng trên địa bàn.

VI. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ CÁC LỰA CHỌN ƯU TIÊN KHI THỰC HIỆN XÂY DỰNG THEO QUY HOẠCH

- *Tổng hợp kinh phí đầu tư trên cơ sở các khái toán và phân kỳ đầu tư theo các thứ tự ưu tiên.*

- *Nguồn kinh phí đầu tư cho các giai đoạn (ngân sách, đổi đất, xã hội hóa, công lao động, các nguồn tài trợ...).*

- *Xác định danh mục các dự án, chương trình ưu tiên đầu tư cho các giai đoạn (giao thông, xây dựng...)*

- *Các biện pháp tổ chức thực hiện khác.*

VII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận :

- *Đánh giá về tổng quan mặt được và chưa được, các vấn đề về quy hoạch và quản lý xây dựng theo quy hoạch)*

- *Nêu các vướng mắc chính chưa thể giải quyết trong khuôn khổ của đề án quy hoạch*

- *Đề xuất giải pháp thực hiện quy hoạch*

2. Kiến nghị :

- *Cơ chế, chính sách nhằm thực hiện thành công quy hoạch*

- *Đào tạo cán bộ chuyên trách trong lĩnh vực quy hoạch xây dựng nông thôn mới*

- *Nguồn vốn cần nêu rõ, cụ thể các nguồn huy động vốn (từ ngân sách huyện, tỉnh, ngân sách xã hay huy động từ cộng đồng, xã hội, nhà tài trợ...)*

**BAN QUẢN LÝ
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI XÃ**